

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2013/QĐ-UBND

*Lào Cai, ngày 20 tháng 12 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá các loại đất, phân loại đất, phân khu vực đất  
và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và MT - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 570/TTr-STNMT ngày 21/12/2013,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở đô thị tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở đô thị tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở đô thị tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở nông thôn khu vực I tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở đô thị tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy

định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 45/2013/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ở nông thôn khu vực I tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Doãn Văn Hưởng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về giá các loại đất, phân loại đất, phân khu vực đất  
và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

### **Điều 2. Nguyên tắc**

#### **1. Nguyên tắc về định giá đất**

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lời của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua

bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lời của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong bảng giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

## 2. Căn cứ để phân loại đô thị

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội.

## 3. Căn cứ để phân loại đường phố đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I.

Đất ở nằm trong địa giới hành chính thị trấn, phường thuộc đất ở đô thị, đất nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn; phân loại đường phố, phân vị trí thửa đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị, khu vực.

b) Giá trị sinh lợi, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường... (gọi chung là giá trị sinh lợi) đã ở ổn định hay mới hình thành.

c) Trên cùng 1 (một) đường có thể có nhiều đoạn (loại) đường có giá trị sinh lợi khác nhau.

d) Đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

## 4. Nguyên tắc phân vị trí đất và phân khu vực đất ở tại nông thôn

a) Đất ở nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn.

b) Đối với đất nông nghiệp căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, yếu tố về chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

c) Đối với đất ở nông thôn việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có khả năng sinh lợi cao nhất, có

điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

**Điều 3. Tiêu thức phân loại đô thị, phân loại đường phố, phân khu vực đất ở tại nông thôn, phân vị trí đất** (có Phụ lục số I kèm theo)

**Điều 4. Phân loại đô thị, phân loại đường** (có Phụ lục số II kèm theo)

**Điều 5. Giá đất ở tại đô thị**

Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

1. Phân loại đường phố và giá đất ở tại đô thị xây dựng cho từng loại đô thị, cho từng huyện, thành phố.

2. Xác định vị trí đất đô thị:

2.1. Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2.2. Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

## **Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn**

### **1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

1.1. Đất ở tại nông thôn khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có thể phân loại đường, xây dựng giá đất cho từng loại đường.

#### **1.2. Xác định vị trí đất:**

a) Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

\* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

\* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

\* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

b) Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

\* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

\* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

\* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã; Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí.

### **Điều 7. Giá đất nông nghiệp**

Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí, loại đất.

### **Điều 8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn ... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1;

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

6. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

7. Đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

8. Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

**Điều 9. Bảng giá đất các huyện, thành phố** (có Phụ lục kèm theo) gồm:

- Phụ lục số III: Bảng giá đất huyện Bắc Hà.

- Phụ lục số IV: Bảng giá đất huyện Bảo Thắng.
- Phụ lục số V: Bảng giá đất huyện Bát Xát.
- Phụ lục số VI: Bảng giá đất huyện Bảo Yên.
- Phụ lục số VII: Bảng giá đất thành phố Lào Cai.
- Phụ lục số VIII: Bảng giá đất huyện Mường Khương.
- Phụ lục số IX: Bảng giá đất huyện Sa Pa.
- Phụ lục số X: Bảng giá đất huyện Si Ma Cai.
- Phụ lục số XI: Bảng giá đất huyện Văn Bàn.

### **Điều 10. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất rừng sản xuất liền kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

### **Điều 11. Giá đất chưa sử dụng**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá của các loại đất liền kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

### **Điều 12. Giá đất giáp ranh**

1. Giá đất giáp ranh được áp dụng cho các khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.

2. Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

a) 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

b) 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.

c) 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.

d) 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

### **Điều 13. Xử lý chuyển tiếp**

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2013 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2013.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2014, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi

thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2014.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2014.

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.

a) Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Doãn Văn Hưởng**

**TIÊU THỨC**  
**PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ,**  
**PHÂN KHU VỰC ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013*  
*của UBND tỉnh Lào Cai)*

**1. Phân loại đô thị**

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.
- Thị trấn Sa Pa xếp đô thị loại IV.
- Các thị trấn còn lại xếp đô thị loại V.
- Xã Si Ma Cai xếp đô thị loại V theo Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Lào Cai.

**2. Phân loại đường:**

- Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

**3. Phân khu vực đất ở tại nông thôn:**

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

**4. Phân vị trí:**

STT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
I	Đất ở tại đô thị	
1	Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.

2	Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
II	Đất ở tại nông thôn	
A	Khu vực I	
1	Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
B	Khu vực II	
1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực II, có các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng .... thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ, khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, chợ nông thôn.
2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lợi, kết cấu hạ tầng.... kém thuận lợi hơn vị trí 1 (khoảng cách từ cạnh liền kề với vị trí 1 đến hết 50m).
3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
IV	Đất trồng lúa	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	- Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính xã. - Đất trồng lúa nước 1 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

V	Đất nuôi trồng thủy sản	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
VI	Đất trồng cây hàng năm khác	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại.
VII	Đất trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
VIII	Đất rừng sản xuất	
1	Vị trí 1	Đất rừng sản xuất nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất rừng sản xuất nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

### 5. Chênh lệch giá đất:

#### a) Đất ở tại đô thị

\* Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

\* Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

#### b) Đất ở tại nông thôn khu vực I

\* Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

\* Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500:

- 
- Vị trí 1: Hệ số 1;
  - Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
  - Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
  - Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
  - Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.
-

**PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG  
ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I**

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)*

**I. THÀNH PHỐ LÀO CAI**

- Là đô thị loại III.
- Giá đất thấp nhất là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>, cao nhất là 16.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Có 12 loại đường phố.

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m<sup>2</sup> đến 16 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại I, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại II; Có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại III, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại IV, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại V, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VI, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

8. Đường phố loại VIII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VII, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

9. Đường phố loại IX: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VIII, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

10. Đường phố loại X: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại IX, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

11. Đường phố loại XI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại X, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

12. Đường loại XII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn

đường phố loại XI, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

## **II. THỊ TRẤN SA PA**

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại IV.

- Giá đất thấp nhất là 300.000đ/m<sup>2</sup>, cao nhất 13.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

Giá trị 1m<sup>2</sup> đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lời, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

1. Đường loại I: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất; giá đất ở vị trí 1 từ 8 triệu đến 13.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

2. Đường loại II: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại I; giá đất ở vị trí 1 từ 6 triệu đến dưới 8 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đường loại III: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại II; giá đất ở vị trí 1 từ 4,5 triệu đến dưới 6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đường loại IV: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại III; giá đất ở vị trí 1 từ 3,2 triệu đến dưới 4,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

5. Đường loại V: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại IV; giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

6. Đường loại VI: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại V; giá đất ở vị trí 1 từ 1,2 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

7. Đường loại VII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VI; giá đất ở vị trí 1 từ 0,7 triệu đến dưới 1,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

8. Đường loại VIII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại VII; giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,7 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

## **III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ: KHÁNH YÊN, PHỒ RÀNG, PHỒ LU, BẮT XÁT, MƯỜNG KHƯỜNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẮNG LỎNG, PHONG HẢI:**

- Là đô thị loại V.

- Giá đất thấp nhất là 160.000 đ/m<sup>2</sup>, cao nhất là 4.000.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến 4,0 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại I, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại II, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại III, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại IV, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại V, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VI, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

#### **IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I:**

- Giá đất thấp nhất là 72.000 đ/m<sup>2</sup>, cao nhất là 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>, mức giá cao nhất được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến 2,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại I, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại II, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại III, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại IV, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

---

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại V, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,25 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại VI, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ**  
(Kèm theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Bắc Hà</b>				
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng đến hết đất nhà ông Cường, (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai).	I	2.500.000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	I	3.000.000
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Như (sn-166) giáp CA huyện	I	2.500.000
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	II	1.800.000
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	I	2.000.000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất nhà Pao Thành vòng đến cổng Hoàng A Tường	I	2.000.000
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1.500.000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hương (sn-064)	I	2.800.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cồ	V	550.000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	I	2.800.000
11	Phố Bờ Hồ	Đường T2 từ nhà ông Trinh Châu vòng đoạn cua đến nhà bà Đông Doãn	I	2.000.000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	I	2.500.000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	I	2.000.000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1.700.000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đĩnh.	III	1.200.000

16	Phố	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1.300.000
17	Thanh Niên	Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cương Năng	III	1.100.000
18	Đường	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1.500.000
19	Nậm Sắt	Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	II	1.800.000
20	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận vòng qua trường tiểu học đến hết đất nhà ông Hải (sn-046) (xưởng mộc).	III	1.000.000
21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	IV	600.000
22	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	IV	600.000
23	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý qua xưởng chế biến mận đến nhà Thắm Lai (giáp nhà An - Lương) đối diện nhà bà Quán.	V	500.000
24	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng	V	500.000
25	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ công khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	V	450.000
26	Phố Bờ Hồ	Từ ngã ba cua T2 giáp nhà Ngân Phẩm đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	IV	700.000
27		Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	I	2.000.000
28	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	V	500.000
29		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	VI	350.000
30	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ từ ngã ba bến xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	IV	600.000
31	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	V	500.000
32		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	V	500.000
33		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	V	500.000
34		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	V	500.000
35		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	V	500.000
36		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	V	500.000
37	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Côn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	III	1.200.000
38		Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng thôn Bắc Hà 6	I	2.000.000
39	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nậm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nậm Cáy 2	III	1.000.000

40	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thử đến hết đất nhà Quý Loan	IV	800.000
41		Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuần Minh) đến hết địa phận thị trấn	V	500.000
42	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ đất Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	IV	900.000
43		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	IV	700.000
44	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyên với đường Nậm Sắt	IV	900.000
45	Khu dân cư hai bên chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau nhà Toàn Mai đến hết nhà ông Châu và từ sau nhà Đông Doãn đến hết đất nhà ông Bình Thanh	V	800.000
46	Đất ở còn lại của thị trấn		VI	350.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Bảo Nhai</b>				
1	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Sơn Quý	III	500.000
2		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Sơn Quý đến hết công nhà ông Tùng	III	800.000
3		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	IV	450.000
4		- Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	V	300.000
<b>* Xã Na Hối</b>				
5	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà - Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên	IV	350.000
6		- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà ông Bình Tề	II	1.000.000
7		- Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối - Thị trấn	I	1.500.000
8		- Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	V	300.000
9	Đường ĐT 159	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	III	700.000
10		- Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối - Bản Phố	IV	450.000
11	Đường Vật tư - Na Hối	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Tường	IV	400.000
12		- Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tường đến hết đất nhà ông Vàng Bản Phố	V	300.000
<b>* Xã Tà Chải:</b>				
13	Đường ĐT 153	- Đất bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà ông Thoi Tà	II	1.000.000
14		- Đất bên đường từ nhà ông Thoi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	I	1.500.000
15		- Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến ngầm Tả Hồ.	IV	350.000
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố, thôn Tả Hồ	III	800.000
17		- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	II	1.000.000
18	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn thôn Nậm Châu	III	600.000

19	Đoạn nối đường Pặc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pặc Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	V	250.000
<b>* Xã Bản Phố</b>				
20	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	IV	400.000
<b>* Xã Lùng Phình</b>				
21	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngòi đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	180.000
22		- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	220.000
23	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180.000
24	Đường Quốc lộ 4Đ	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình - Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Già, Tả Cù Tỷ	VII	140.000
<b>* Xã Bản Liễn</b>				
25	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liễn.	VII	180.000
<b>* Xã Nậm Lức</b>				
26	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lức.	VII	180.000
<b>* Xã Lầu Thí Ngòi</b>				
27	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lùng Phình.	VII	160.000
<b>* Xã Thái Giàng Phố</b>				
28	Đường Pặc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	III	600.000
29	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi	V	300.000
30		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn San Bay 1	V	250.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
( 1 )	( 2 )	( 3 )
	<b>* Xã Bảo Nhai:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Tri Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Tri	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Cốc Lâu:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Na Hối:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tày, Na Áng A,	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Tà Chải:</b>	
-	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Bản Phố:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Hoàng Thu Phố:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sín Chồ 1, 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Mòn:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Cốc Ly:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Đét:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Khánh:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Lâu Thí Ngài:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

	<b>* Xã Tả Văn Chư:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Thái Giàng Phố:</b>	
-	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến trường THCS)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Bản Giã:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Giã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Lùng Cải:</b>	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Tả Củ Tỷ:</b>	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Lức</b>	
-	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Lùng Phình</b>	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Bản Liên</b>	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Bản Cái</b>	
-	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	1
-	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	2	1	1	1	1
2	Xã Tà Chải	3	2	2;3	1;2	2
3	Xã Na Hối	3	2	2;3	1;2	2
4	Xã Bản Phố	3	2	2;3	1;2	2
5	Xã Hoàng Thu Phố	3	2	2;3	1;2	2
6	Xã Lầu Thí Ngải	3	2	2;3	1;2	2
7	Xã Thái Giàng Phố	3	2	2;3	1;2	2
8	Xã Bảo Nhai	2;3	2	2;3	1;2	2
9	Xã Nậm Mòn	2;3	2	2;3	1;2	2
10	Xã Cốc Ly	2;3	2	2;3	1;2	2
11	Xã Nậm Đét	2;3	2	2;3	1;2	2
12	Xã Bản Cái	2;3	2	2;3	1;2	2
13	Xã Cốc Lầu	2;3	2	2;3	1;2	2
14	Xã Nậm Lúc	2;3	2	2;3	1;2	2
15	Xã Tả Văn Chur	3	2	2;3	1;2	2
16	Xã Bản Già	2;3	2	2;3	1;2	2
17	Xã Lùng Cải	3	2	2;3	1;2	2
18	Xã Tả Củ Tỷ	3	2	2;3	1;2	2
19	Xã Lùng Phình	3	2	2;3	1;2	2
20	Xã Nậm Khánh	2;3	2	2;3	1;2	2
21	Xã Bản Liền	2;3	2	2;3	1;2	2

## Phụ lục số IV

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Phố Lu</b>				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	4.000.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	III	1.000.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	II	1.500.000
4		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	III	1.000.000
5		Đất ở giáp sân Vận động còn lại	V	500.000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450.000
7		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	V	400.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	3.000.000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2.800.000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sênh	I	3.000.000
11		Từ nhà ông Sênh đến cầu Bệnh viện	I	3.500.000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	3.000.000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngõ 351	I	2.400.000
14		Từ ngõ 351 đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	I	2.000.000
15		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	VI	350.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800.000
17		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350.000
18		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350.000
19		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	V	500.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400.000
21		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	I	2.200.000
22		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	VI	300.000
23		Ngõ 313	VI	300.000
24		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	VI	300.000
25		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	III	1.000.000

26	Đường Cách mạng tháng 8	Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	VI	300.000
27		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Định)	VI	300.000
28		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	VI	300.000
29		Ngõ 514	VI	300.000
30		Ngõ vào nhà ông Đậu	VI	300.000
31		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	V	400.000
32	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP	II	1.800.000
33		Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng chính sách	I	3.500.000
34		Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến cửa ga Phố Lu	I	3.000.000
35		Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m (hết nhà số 235 LHP)	II	1.600.000
36		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	III	1.200.000
37		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	IV	700.000
38		Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	V	400.000
39		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	III	1.000.000
40		Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)	V	500.000
41		Ngõ 90B (cạnh số nhà 72)	V	500.000
42		Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)	IV	600.000
43		Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phó)	V	500.000
44		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	V	500.000
45		Ngõ 416 (ngõ cụt)	V	400.000
46		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc )	V	400.000
47		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự )	V	500.000
48		Ngõ 285; 297; 470	V	500.000
49		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	VI	300.000
50		Ngõ 155 (cạnh trạm than)	VI	300.000
51		Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	I
52	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	II	1.500.000
53		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	IV	700.000
54		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	V	500.000
55		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường Cách mạng tháng Tám	IV	800.000
56		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	300.000
57		Ngõ 13	VI	300.000
58	Đường Thanh niên	Từ đường 19-5 (giáp phòng Quản lí đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40m)	II	1.500.000
59	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	IV	800.000
60		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	V	500.000

61	Đường đi xã Phổ Lu	Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	V	400.000
62		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	VI	300.000
63	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800.000
64	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	III	1.200.000
65	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800.000
66		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600.000
67		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	V	500.000
68		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300.000
69	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phổ Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2.500.000
70		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1.800.000
71		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm chính trị 200m	III	1.200.000
72		Từ qua cổng Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	IV	600.000
73		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300.000
74		Ngõ 191; 148; 115	VI	300.000
75		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300.000
76		Đường vào nhà bà Chính	VI	300.000
77		Ngõ 93	VI	300.000
78	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	III	1.400.000
79	Đường Đập Tràn	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	IV	800.000
80	Đường Kim Hải	Từ đường 19/5 đến đường CM tháng 8	I	2.000.000
81	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1.400.000
82	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	IV	800.000
83		Đường N9	III	1.000.000
84	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800.000
85		Đoạn nối đường Phú Long đến cổng V2 cũ ra bờ sông	IV	600.000
86		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600.000
87		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400.000
88	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VI	300.000
89	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200.000
90	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200.000
91	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mí	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200.000
92	Đường Góc Ngõ	Đường Góc Ngõ (nhà ông Đoàn Quốc Bảo )	VII	200.000

93	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	I	2.200.000	
94	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	VII	250.000	
95		Đường T2	VII	250.000	
96		Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	II	1.500.000	
97		Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	VII	250.000	
98		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	VII	200.000	
99		Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	II	1.500.000	
100		Đường T5	VII	200.000	
101		Đường T6	VII	200.000	
102		Khu tái định cư cung ứng xi măng	VI	300.000	
<b>* Thị trấn Phong Hải</b>					
103	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	500.000	
104		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	500.000	
105		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	IV	600.000	
106		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	IV	600.000	
107		Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	500.000	
108		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	V	500.000	
109		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	500.000	
110		Các khu vực còn lại ven QL 70	VI	300.000	
111		Đường Phong Hải- Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bản Phiệt	VII	200.000
112		Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	VII	200.000
<b>* Thị trấn Tầng Loông</b>					
113	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	900.000	
114		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	500.000	
115		Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500.000	
116		Đường đi vào khu Phân viện cũ	VII	250.000	
117	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến cổng Nhà máy tuyển Apatits	VI	300.000	
118		Đoạn từ cổng nhà máy tuyển Apatit đến công ty TNHH Đông Nam Á	VII	200.000	
119		Đường từ cổng công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200.000	

120	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200.000	
121	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tầng Loong đến giáp nhà máy Gang Thép	VI	300.000	
122	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lựu	VII	200.000	
123		Từ hết đất nhà ông Lựu đến đường sắt	VII	200.000	
124		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	VII	200.000	
125		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	VII	200.000	
126		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	VII	200.000	
127		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang Thép	VI	300.000	
128	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	VII	200.000	
129		Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	VII	200.000	
130		Đoạn đầu TL - 151 đi thôn Rừng Sặt từ quán bà The đến hết đất nhà ông Thoả Chung	VII	220.000	
131		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoả	VII	200.000	
132		Đoạn từ hết đất nhà bà Yêng đến ngã ba nhà ông Điều	VII	220.000	
133		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loong 2) đến cầu đường sắt	VII	220.000	
134		Đoạn từ cầu đường sắt đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	VII	200.000	
135		Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	V	500.000
136			Các tuyến đường N3, N4	V	500.000
137			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	VI	350.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Bản Phiệt</b>				
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	III	900.000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	III	600.000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	III	600.000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	300.000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	III	500.000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	300.000
7	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250.000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản phiệt	VI	220.000
9	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300.000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quản	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400.000
11	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	III	500.000
12	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	III	600.000
13	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	IV	400.000
14		Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)	IV	400.000
<b>* Xã Bản Cầm</b>				
15	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200.000
16		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200.000
17		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350.000
18		Các vị trí còn lại trên đường QL70	VI	200.000
<b>* Xã Phong Niên</b>				
19	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	700.000
20		Từ công chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	700.000
21		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350.000

22	QL 70	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	IV	350.000	
23		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	V	300.000	
24		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	V	300.000	
25	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	VII	180.000	
26	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	300.000	
<b>* Xã Xuân Quang</b>					
27	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngâm đến cách ngã ba Km6 200m; đi xã Trì Quang 50m )	III	500.000	
28		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngâm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	II	1.300.000	
29		Ngã ba Bắc Ngâm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngâm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cối)	II	1.400.000	
30		Từ đầu cầu Bắc Ngâm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	800.000	
31		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	III	500.000	
32		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	III	800.000	
33		Từ nhà ông Cối đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	800.000	
34		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	III	600.000	
35		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện Km6	IV	400.000	
36		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	V	300.000	
37		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	V	300.000	
38		Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (tuyến T1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	II	1.000.000
39		Khu vực công chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	III	800.000
<b>* Xã Thái Niên</b>					
40	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	300.000	
41		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	250.000	
42		Đoạn từ nhà ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	VI	200.000	
43		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Nhân	VI	200.000	
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	V	300.000	
45		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	VI	200.000	
46		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	VI	200.000	

47		Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	VII	190.000
48	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	200.000
49		Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	VI	200.000
<b>* Xã Gia Phú</b>				
50	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300 m	III	600.000
51		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến bưu điện văn hoá xã	III	600.000
52		Từ nhà ông Vinh Sứu đến cổng trường mầm non Hoa Ban	III	850.000
53		Đoạn từ cổng trường mầm non Hoa Ban đến cách ga Làng Vàng 200m đi Lào Cai	III	600.000
54		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai, TT Phố Lu 200m	III	700.000
55		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	IV	350.000
56	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến nhà ông Thắng	III	700.000
57		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	450.000
58		Đường trong chợ từ cổng chợ đến công ty cầu Thăng Long cũ	III	700.000
59		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	V	300.000
60	Khu tái định cư	Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK1, LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	VI	200.000
61		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150.000
62		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150.000
63		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	100.000
<b>* Xã Phú Nhuận</b>				
64	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (Ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	III	600.000
65		Các vị trí còn lại đường TL151	IV	350.000
<b>* Xã Xuân Giao</b>				
66	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	III	500.000
67		Từ nhà ông Thái đến cổng UBND xã Xuân Giao	IV	400.000
68		Từ cổng UBND xã Xuân Giao đến ngã ba Cơ Khí Mỏ	III	500.000
69		Từ ngã ba Cơ Khí Mỏ Tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tăng Loông	III	900.000
70	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	IV	400.000

71	QL 4E	Đoạn từ cưa than nhà ông Bẫy đến công nhà máy chế biến lâm sản thôn Vàng I (không thuộc đất tái định cư đường cao tốc)	III	500.000
72		Đoạn từ khu TĐC đường Cao tốc đến giáp đất Gia Phú	V	300.000
73	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	IV	350.000
74		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	250.000
75	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N1 (N13-D4)	III	500.000
76		Đường N4 (N1-D4)	III	600.000
77		Đường N5 (N1-D4)	III	500.000
78		Đường N7 (N1-D4)	III	600.000
79		Đường N8	III	500.000
80		Đường N9 (N1-D4)	III	600.000
81		Đường N10 (N1-D4)	III	500.000
82		Đường N13 (N1-D4)	III	600.000
83		Đường D3 (N13-N1)	III	600.000
84		Đường D4 (N13-N1)	III	600.000
85		Đường M2	IV	350.000
86		Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N1 (D4-D5)	IV
87	Đường N2 (N1-N7)		IV	200.000
88	Đường N3 (N2-D5)		VII	180.000
89	Đường N4 (D4-D5)		VI	200.000
90	Đường N6 (N2-D5)		VII	180.000
91	Đường N7 (D4-D5)		VI	200.000
92	Đường BN2 (N2-D5)		VII	180.000
93	Khu tái định cư Vàng 1 (theo Quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Nằm trên trục đường QL 4E (đoạn từ công trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII	150.000
94		Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	VII	120.000
95		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	VII	100.000
<b>* Xã Sơn Hải</b>				
96	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đò	III	600.000
97		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	400.000
98		Đoạn từ trường cấp II An Tiến đến cầu Chui	V	300.000
99		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200.000
100	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	V	300.000

<b>* Xã Sơn Hà</b>				
101	QL 4E	Từ Cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	II	1.000.000
102		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	800.000
103	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	900.000
104		Từ Cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà ông Gan Thía	III	600.000
105		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	IV	450.000
106		Từ hết đất nhà ông Dur (giáp TĐC An Hồng) đến nhà ông In	IV	350.000
107		Từ hết đất nhà ông In đi suối Nhù đến đầu TĐC An Thắng	V	300.000
108		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	250.000
109		Từ ngã ba đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Mạnh	V	300.000
110		Từ nhà ông Mạnh đến nhà Hải Vượng (chân dốc ông Đống)	VI	200.000
111		Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	IV
112	Khu tái định cư An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	III	600.000
113		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	IV	400.000
114	Khu tái định cư An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86.000
115		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT (1)	Địa danh (2)	Vị trí (3)
<b>* Thị trấn Phố Lu</b>		
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
<b>* Thị trấn Phong Hải</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Thị trấn Tầng Loóng</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tầng Loóng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tầng Loóng 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại	3
<b>* Xã Xuân Quang</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	1
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	1
-	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cút	2
-	Khu TĐC Gốc Mít	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Thái Niên</b>		
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	3
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	2
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	2
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1

-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1
-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Sơn Hải</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đoạn từ đình dốc đỏ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Trì Quang</b>		
-	Đoạn từ UBND xã ngã ba thôn Tiên Lập	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiên Lập đi Làng Mạ đến giáp đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiên Lập đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ đất nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	2
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đi ga Nhò 150 m	1
-	Đoạn từ trạm Y tế xã 150 đến đất nhà ông Lâm Văn Điền	3
-	Đoạn từ nhà ông Điền đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn và ngược lên xã Phó Lu đến công ga Cầu Nhò	1
-	Đoạn từ công ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Lu	2
-	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	2
-	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Phong Niên</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đám	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đám đến giáp đất Bắc Hà	2
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Sơn Hà</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt đến đường cao tốc	1
-	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến nhà ông Bình	2
-	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	1
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào đến đường cao tốc	1
-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	1

-	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Châu, Trà Châu 1	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	<b>* Xã Gia Phú</b>	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thành đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cấm, Nậm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Phú Nhuận</b>	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đống đến hết địa phận xã Phú Nhuận	2
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Bản Cầm</b>	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Xuân Giao</b>	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

<b>* Xã Phó Lu</b>		
-	Từ UBND xã Phó Lu đến giáp đất thị trấn Phó Lu	1
-	Từ UBND xã Phó Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Bản Phiệt</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	1;2	1	1;3	1;2	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2	1;2
3	Thị trấn Tăng Loỏng	1;2	1	1;3	1;2	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Bản Phiệt	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Bản Cầm	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Phố Lu	2;3	2	2;3	2	2

## Phụ lục số V

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/ m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Bát Xát</b>				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1.200.000
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1.800.000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2.200.000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1.800.000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có công hộp hai bên)	III	1.200.000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có công hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lỏi đi Bản Vược)	IV	800.000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1.200.000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1.000.000
9	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	III	1.000.000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1.000.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1.000.000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1.000.000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1.000.000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800.000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	IV	700.000
16	Đường bê tông	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	IV	700.000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giàng - Đông Phón	IV	600.000

18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	V	500.000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250.000
20	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	VII	250.000
21	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	VII	250.000
22	Đường vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 156	VII	250.000
23	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch 31 đi vào nhà ông Lộc Tươi dài 150 m	VII	250.000
24	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cồn Xuân) đi vào 800 m	VII	250.000
25	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	IV	800.000
26	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên, Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
27	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
28	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N9	I	2.000.000
29		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	III	1.000.000
30	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	II	1.500.000
31	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	I	2.000.000
32	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
33	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
34	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	IV	600.000
35	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	VII	250.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm cụm xã Bản Vược</b>				
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	I	2.000.000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	III	500.000
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	I	1.500.000
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	III	800.000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	III	500.000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	IV	400.000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	IV	400.000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	IV	400.000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	III	500.000
10		Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	III	500.000
<b>* Trung tâm cụm xã Y Tý</b>				
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	VII	150.000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	VII	150.000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	VII	150.000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	VII	150.000
<b>* Trung tâm cụm xã Trịnh Tường</b>				
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngâm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	IV	400.000
16	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	IV	400.000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	V	250.000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	VII	150.000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	VII	150.000

<b>* Trung tâm cụm xã Mường Hum</b>				
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	III	500.000
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	III	500.000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	III	500.000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	III	500.000
24	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	IV	400.000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	V	300.000
<b>* Trung tâm cụm xã Bản Xèo</b>				
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm trần phòng khám khu vực	VII	150.000
<b>* Trung tâm cụm xã Mường Vi</b>				
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	VII	150.000
<b>* Trung tâm cụm xã Cốc Mỹ</b>				
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	VI	200.000
<b>* Trung tâm cụm xã Quang Kim</b>				
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	II	1.000.000
30		Đoạn 156 cũ	III	800.000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	III	800.000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có công hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	II	1.000.000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có công hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	III	700.000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	V	250.000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	III	500.000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	III	700.000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	III	500.000

40	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	IV	400.000
41	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	IV	400.000
42	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	IV	400.000
43	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	IV	400.000
44	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	IV	400.000
45	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	IV	400.000
46	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	IV	400.000
47	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	IV	400.000
<b>* Xã Bản Qua</b>				
48	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	III	700.000
49		Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	III	500.000
50	Đường 156 đi Bản Vược	Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	III	800.000
51		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	IV	400.000
52	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	III	500.000
53	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	III	500.000
54	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	III	500.000
55	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	IV	400.000
56		Từ đường T6 đến đường T9	IV	400.000
57	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	IV	400.000
58		Từ đường T9 đến đường T10	IV	400.000
59	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	IV	400.000
60		Từ đường T9 đến đường T10	IV	400.000
61	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	IV	400.000
62		Từ đường T6 đến đường T10	IV	400.000
63	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	IV	400.000
64		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	IV	400.000

65	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	IV	400.000
66		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	IV	400.000
67	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	IV	400.000
68	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	IV	400.000
69	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	IV	400.000
70	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	IV	400.000
<b>* Xã Cốc San</b>				
71	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến Cầu Sắt km9	III	700.000
72	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc San (800m)	IV	400.000
73	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	IV	400.000
74	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	VII	150.000
75	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	III	500.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

**4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II**

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
<b>* Xã Cốc San:</b>		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	1
<b>* Xã Cốc Mỳ:</b>		
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Bản Qua:</b>		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Bản Vược:</b>		
-	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	1
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Quang Kim:</b>		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Mường Vi:</b>		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Tòng Sành:</b>		
-	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Y Tý:</b>		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Trịnh Tường</b>		
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Mường Hum:</b>		
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Bản Xèo:</b>		
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
<b>* Xã Phìn Ngan:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Pa Cheo:</b>		

-	Toàn xã	3
<b>* Xã Nậm Pung:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Trung Lèng Hồ:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Sàng Ma Sáo:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Dền Thàng:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Dền Sáng:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Ngải Thầu:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã A Lù:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã A Mú Sung:</b>		
-	Toàn xã	3
<b>* Xã Nậm Chạc:</b>		
-	Toàn xã	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	1	1	1	2	2
2	Xã Cốc San	1	1	2;3	2	2
3	Xã Bản Qua	1	1	2;3	2	2
4	Xã Bản Vược	1	1	2;3	2	2
5	Xã Cốc Mỳ	2;3	1	2;3	2	2
6	Xã Mường Vi	1	1	2;3	2	2
7	Xã Tòng Sành	3	1	2;3	2	2
8	Xã Quang Kim	1	1	2;3	2	2
9	Xã Trịnh Tường	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Xèo	3	2	2;3	2	2
11	Xã Mường Hum	3	2	2;3	2	2
12	Xã Phìn Ngan	3	2	2;3	2	2
13	Xã Pa Cheo	3	2	2;3	2	2
14	Xã Nậm Pung	3	2	2;3	2	2
15	Xã Dền Thàng	3	2	2;3	2	2
16	Xã Sàng Ma Sáo	3	2	2;3	2	2
17	Xã Dền sáng	3	2	2;3	2	2
18	Xã Nậm Chạc	3	2	2;3	2	2
19	Xã A Mú Sung	3	2	2;3	2	2
20	Xã Y Tý	3	2	2;3	2	2
21	Xã A Lù	3	2	2;3	2	2
22	Xã Ngải Thầu	3	2	2;3	2	2
23	Xã Trung Lèng Hồ	3	2	2;3	2	2

## Phụ lục số VI

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Phố Ràng</b>				
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2.500.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cổng khu ông phương Pha	I	2.000.000
3		Đoạn 3: Từ cổng nhà phương pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QLô 70	II	1.700.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu đen QLô 70 đến cầu trắng Thiết Thuý	III	1.200.000
5		Đoạn 5: Từ cầu trắng Thiết Thuý đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	IV	800.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đàng) đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	2.500.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	I	2.200.000
8		Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	II	1.500.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	III	1.100.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	III	1.300.000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	III	1.000.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	IV	800.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	III	1.000.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	IV	800.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	V	500.000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	2.500.000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	I	2.000.000
18		Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba vật tư cũ	II	1.600.000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc)	III	1.000.000

20	Quốc lộ 279	Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	900.000
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	IV	700.000
22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tinh) đến đầu cầu treo	I	2.500.000
23		Đoạn 8: Từ cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	IV	800.000
24		Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quỳ	IV	600.000
25		Đoạn 10: Từ cống cầu Quỳ đến hết đất thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiệp)	VI	300.000
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	III	1.300.000
27		Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết phòng Giáo dục & Đào tạo	III	1.300.000
28		Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	700.000
29		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Mãn cũ (nhà bà Dóc)	IV	700.000
30	Đường Đền Tấp (khu xưởng ngôi cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Mãn đến hết đất nhà bà Thuý	VII	292.000
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	VII	292.000
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	VII	292.000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	VII	292.000
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh	VII	292.000
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đất Út Canh	IV	700.000
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng Thuế thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	III	1.000.000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	IV	700.000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất tiểu đoàn 543 quân khu 2 (đường vào nhà ông Cháp)	V	400.000
39	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	III	1.400.000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	III	1.100.000
41	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hoà Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	II	1.900.000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	II	1.500.000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giêng Vắng	IV	700.000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	V	450.000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	V	450.000

46	Đường nhánh trước toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giêng	IV	600.000
47	Đường nhà máy giấy	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	IV	800.000
48		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	V	550.000
49	Đường viện 94 cũ	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích	V	500.000
50		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	VI	300.000
51	Đường nhánh cắt tổ 6B1	Từ sau đất nhà ông Đồng Đước đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	IV	850.000
52		Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ	V	500.000
53	Đường bờ sông Tổ 6B1, B2	Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Nam Hương	III	1.400.000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây	IV	900.000
55		Đoạn 3: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyên Hải	IV	800.000
56		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuyết đến tiếp giáp đất trường THCS số 1	IV	600.000
57	Đường Tổ 6A	Từ đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	VI	300.000
58		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	VI	300.000
59		Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	VI	300.000
60	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Văn đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	VI	300.000
61	Đường nhánh khu 7	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	VI	300.000
62		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	VI	300.000
63		Từ nhà ông Hiến đến hết đất nhà ông Cử	VI	300.000
64		Từ nhà ông Bút đến hết đất nhà ông Điệp	VI	300.000
65	Đường khu gốc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	IV	800.000
66	Đường xóm tổ 3B	Từ đất nhà ông Yên Thu đến hết đất nhà ông Đoạt	VII	200.000
67	Đường nội thị N2	Từ đất Thọ Tần dọc hai bên đường đến hết đất nhà bà Liên Toàn	III	1.300.000
68	Đường cắt sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	VI	300.000
69	Đường vào xóm nhà bà xum	Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông phúc)	VI	300.000
70	Đường nhánh trường Chính trị	Từ trung tâm đến hết đất nhà ông Hành	VI	300.000
71	Đường xóm Tổ 4A	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VII	250.000
72	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối Thôn lâu cũ)	V	500.000
73	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ đất nhà ông Duyệt đến hết đất nhà ông Thủ Cam	V	450.000

74	Đường xóm tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hương đến hết đất nhà ông Hoạ	VII	200.000
75	Đường nhánh tổ 9A	Đoạn 1: Từ đất nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương Vui	V	450.000
76		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	VII	200.000
77		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông chính (đầu ao lương thực cũ)	V	400.000
78	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phó Ràng (xuôi theo dòng sông Cháy)	VI	300.000
79		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phó Ràng ( ngược theo theo dòng sông Cháy)	VI	300.000
80	Đường vành đai Hồ thủy điện	Từ đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	V	500.000
81	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	VII	200.000
82	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tổ dân phố 2A, 2B, 2C	VII	200.000
83	Các khu vực đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C, 9D (những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	VII	200.000
84		Tổ 1A, 1B, 1C, 2D, 7B, 8A, 9D (những hộ nằm gần đường)	VII	200.000
85		Khu 1, 2, 7, 9, tổ 8A, 8C, (những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	VII	200.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm xã Bảo Hà</b>				
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	II	1.100.000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	I	1.500.000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	II	1.300.000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến đầu cầu qua sông	II	1.200.000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	I	1.500.000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đủ	II	1.200.000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	III	750.000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	III	750.000
9	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	IV	450.000
10	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	IV	450.000
11	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	IV	350.000
<b>* Xã Yên Sơn</b>				
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	IV	450.000
13		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	V	250.000
14		Đoạn 3: Từ Km 5 đến đầu cầu Làng Mạ	V	250.000
15	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	VII	190.000
<b>* Xã Nghĩa Đô</b>				
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến UBND xã	V	250.000
17		Đoạn 2: Bản Rịa đến vật tư	VI	220.000
18	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	VI	200.000
19	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	VI	200.000
20	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	VI	200.000
<b>* Xã Xuân Hòa</b>				
21	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu làng Dao đến Km19	VI	230.000
22		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Công đến Km 10+800	VI	230.000

23		Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cống Mai Hạ	VI	220.000
24		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VI	220.000
25	Đường liên xã	Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	VI	220.000
26		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	VI	240.000
<b>* Xã Tân Dương</b>				
27		Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca	VI	220.000
28	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mùng (khu nhà ông Xanh)	VII	190.000
29		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mùng đến hết cống bản Mùng (nhà ông Mạo)	VI	200.000
<b>* Xã Kim Sơn</b>				
30	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	VI	200.000
31	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngầm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	VI	200.000
<b>* Xã Xuân Thượng</b>				
32	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	VI	200.000
<b>* Xã Điện Quan</b>				
33	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	IV	350.000
34	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng trường tiểu học số 1 bản 3)	VI	200.000
<b>* Xã Long Khánh</b>				
35		Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Hợp	IV	400.000
36	Quốc lộ 70	Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	V	250.000
<b>* Xã Vĩnh Yên</b>				
37		Đoạn 1: Cống Ủy ban đến trạm Thủy văn	VI	200.000
38	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Cầu Mạc đến cống Ủy ban	VII	170.000
39		Đoạn 3: Trạm Thủy Văn đến Chiến Xa	VII	150.000
<b>* Xã Long Phúc</b>				
40		Đoạn 1: Từ cống Ông Thìn đến cống ông Sáng	V	280.000
41		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trờ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	VI	240.000
42	Quốc lộ 70	Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lù theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	VI	240.000
43		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	V	270.000
<b>* Xã Việt Tiến</b>				

44		Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	V	250.000
45	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 2: Từ ngã ba nhà Ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	VI	200.000
46		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đình dốc Đình	V	250.000
<b>* Xã Lương Sơn</b>				
47		Đoạn 1: Từ công UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phía 1, từ thôn Phía 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	VI	200.000
48	Trung tâm xã	Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phía 1 ra nhà ông Nghê thôn Khe Pịa	VI	200.000
49		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sải 1	VI	200.000
<b>* Xã Cam Cạn</b>				
50		Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	VI	200.000
<b>* Xã Tân Tiến</b>				
51		Đoạn 1: Đường liên xã: Từ giáp đất Nghĩa Đô đến UBND xã	VII	190.000
52	Trung tâm xã	Đoạn 2: Từ UBND xã đến khe suối Nặm Phày	VII	190.000
53		Đoạn 3: Từ UBND xã đến khe suối Nặm Hu	VII	190.000
<b>* Xã Thượng Hà</b>				
54	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7 thôn 9 Vải Siêu	VI	240.000
<b>* Xã Minh Tân</b>				
55	Quốc lộ 70	Từ km 5,5 đến km 7,2	VI	240.000
56	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	VI	240.000

### 3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

\* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

\* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

\* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

\* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

\* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

**4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II**

Số TT (1)	Địa danh (2)	Vị trí (3)
<b>* Trung tâm xã Bảo Hà</b>		
-	Độc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2
-	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)	2
-	Các vị trí còn lại	3
<b>* Xã Yên Sơn</b>		
-	Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
-	Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
-	Bản Múi 2, Múi 3	3
<b>* Xã Nghĩa Đô</b>		
-	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	1
-	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
-	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
-	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	1
-	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	1
-	Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lãng	2
-	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	2
-	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	2
-	Bản Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thở đến đường rẽ đi bản Ràng	2
-	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Xuân Hòa</b>		
-	Bản Lự	1
-	Bản Vắc: Dọc đường liên xã	1
-	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	1
-	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	1
-	Bản Dao	2
-	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	2
-	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương	2
-	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	2

-	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạt, và khu trung tâm UBND xã mới	2
-	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhâm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhâm, đường liên xã qua bản	2
-	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	2
-	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	2
-	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	2
-	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hồ 1, Hồ 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động, các vị trí còn lại của các bản trong xã	3
-	<b>* Xã Tân Dương</b>	
	Bản Khuổi Ca, Mủng, Mỏ Đá	1
-	Bản Nà Đò, Qua, Mươi, Dằm, Lũng Sặc, Mỏ Siêu, Pang	2
-	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ	3
-	<b>* Xã Kim Sơn</b>	
-	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	1
-	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thỏ 3, Nhai Thỏ 4, Bảo Ân	2
-	Bản Nhai Thỏ 1, Nhai Thỏ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông và các vị trí còn lại của bản	3
-	<b>* Xã Xuân Thượng</b>	
	Bản 1B, 2B, 3, 4, 5, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	1
-	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	2
-	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	3
-	<b>* Xã Điện Quan</b>	
-	Bản 6: Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	1
-	Bản 3: Trừ đoạn QLô 70 đến hết sân vận động	1
-	Bản 4, 5	2
-	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	3
-	<b>* Xã Long Khánh</b>	
-	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	1
-	Bản 5: các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4: Các vị trí đất còn lại	2
-	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	3
-	<b>* Xã Vĩnh Yên</b>	
-	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	1
-	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	1
-	Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	1
-	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	1
-	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	2
-	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoản 2,5km	2
-	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	2
-	Bản Nậm Mọc: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	2

-	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hoành đội 8	2
-	Bản Nậm Pâu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng	2
-	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	3
-	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	3
-	Bản Nậm Mêng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	Bản Lũng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km	3
-	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	3
-	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sứ	3
-	Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km	3
-	<b>* Xã Long Phúc</b>	
-	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
-	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
-	Bản 5: Trừ các khu vực từ cống ông Thìn đến cống ông Sáng	1
-	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	1
-	Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2
-	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	Các khu vực còn lại	3
-	<b>* Xã Việt Tiến</b>	
-	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	2
-	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
-	<b>* Xã Lương Sơn</b>	
-	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quyt vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	1
-	Thôn Khe Pịa: Phia 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
-	<b>* Xã Cam Cọn</b>	
-	Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tinh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1

-	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cạn 1; Cạn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	<b>* Xã Tân Tiến</b>	
-	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)	3
-	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bất cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bất là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	<b>* Xã Thượng Hà</b>	
-	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thẩm thôn 9 Mai Đào	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hào (km 9) thôn 1 Vài Siêu	1
-	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giới thôn 9 Vài Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vài Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tình thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông bà Miềm Khoát thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đăng trường thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Ly thôn 5 Mai Đào	2
-	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu ( trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	2
-	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Đặng Văn Tình đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	2

-	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	3
-	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	3
-	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	3
-	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	3
-	<b>* Xã Minh Tân</b>	
-	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	1
-	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	1
-	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	1
-	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	2
-	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	2
-	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	2
-	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)	2
-	Các vị trí còn lại của các bản	3

### 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>1. Thị trấn Phố Ràng</b>					
1	- Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
2	- Dọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
3	- Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
4	- Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
5	- Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
6	- Dọc đường cây xăng - trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
7	- Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
8	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	1	1	1	1	1
9	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
10	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
11	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đăm vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
12	- Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1

13	- Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
14	- Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen - vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
15	- Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	2	2	2	2	2
<b>2. Xã Bảo Hà</b>						
16	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2	1; 2
17	- Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2	1; 2
18	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2	1; 2
19	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	1; 2	1; 2
20	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2	1; 2
21	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	1; 2	1; 2
22	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2	1; 2
23	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà - Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	2	1; 2	1; 2
24	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	1; 2	2
<b>3. Xã Yên Sơn</b>						
25	- Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Dương, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	1; 2	2
26	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	2	2	2	1; 2	2
27	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	1; 2	2
28	- Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	2	2	2	1; 2	2

29	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
30	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>4. Xã Nghĩa Đô</b>						
31	- Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mát bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thụ bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	2	2	2	1; 2	2
32	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)	2	2	2	1; 2	2
33	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2	2
34	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đùng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	2	2	2	1; 2	2
35	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	2	2	2	1; 2	2
36	- Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2	2
37	- Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2	2
38	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2	2
39	- Từ nhà ông Trần Văn Đùng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2	2
40	- Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2	2
41	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2	2
42	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2	2
43	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mén), sâu mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2	2
44	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>5. Xã Xuân Hòa</b>						
45	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đỉnh Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	2	2	2	2	2

46	- Dọc đường liên xã: Từ đình dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
47	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phó bản Đào, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	2	2
48	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đình dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m	3	3	3	2	2
49	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>6. Xã Tân Dương</b>						
50	- Bản Khuổi Ca, Bản Mủng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mủng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	2	2
51	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mủng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phó Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
52	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
53	- Bản Dầm: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hoà đến cầu Sắt làng mười, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.	2	2	2	1; 2	2
54	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miên, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	2	2
55	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
56	- Bản Lũng Sác: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Bảo đến nhà ông Lại, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
57	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>7. Xã Kim Sơn</b>						
58	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngả bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	1; 2	2
59	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	1; 2	2

60	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thồ, 4 Nhai Thồ	2	2	2	1; 2	2
61	- Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thồ đi bản 1 Nhai Tên: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thồ) đến hết nhà ông Lý Văn Ôn (1 Nhai Tên) sâu về mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2	2
62	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>8. Xã Xuân Thượng</b>						
63	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
64	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
65	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dọng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	2	2
66	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>9. Xã Điện Quan</b>						
67	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2
68	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2
69	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2
70	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2
71	- Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2
72	- Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	2	1; 2
73	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>10. Xã Long Khánh</b>						
74	- Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hoà, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2

75	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
76	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
77	- Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
78	- Bản 5: Khu ba luồng	1	0	0	0	0
79	- Bản 6, 7	1	1	2	1;2	1; 2
80	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2
81	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	2	2
<b>11. Xã Vĩnh Yên</b>						
82	- Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
83	- Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Ngụy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	2	2
84	- Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
85	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Ngụy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
86	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
87	- Bản Nặm Mọc: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh	2	2	2	2	2
88	- Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao	2	2	2	2	2
89	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>12. Xã Long Phúc</b>						
90	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thịn dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	2	1; 2
91	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trờ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2
92	- Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngầm Liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	2	1; 2

93	- Dọc đường liên xã từ ngằm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2
94	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trờ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2
95	- Các vị trí còn lại	3	3	3	2	2
	<b>13. Xã Việt Tiến</b>					
96	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2	2
97	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2	2
98	- Thôn Giã Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liễu, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	1; 2	1; 2
99	- Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2	1; 2.
100	- Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2	1; 2
101	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>14. Xã Lương Sơn</b>					
102	- Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phìa trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	2	2	2	2	1; 2
103	- Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thương bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2
104	- Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	1; 2.
105	- Đường liên xã: Từ nhà ông Quang thôn Chiềng 1 đến nhà ông Cường thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
106	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>15. Xã Cam Cọn</b>					
107	- Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2
108	- Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bên đò	2	2	2	2	1; 2
109	- Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đinh bản Cọn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2
110	- Bản Tân Tiến, Bống 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	2	2	2	2	1; 2

111	- Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	2	2	2	2	1; 2
112	- Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	2	2	2	2	1; 2
113	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>16. Xã Tân Tiến</b>						
114	- Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	2	2	3	1; 2	1; 2
115	- Bản Nậm Ngoa: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cạn giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2	1; 2
116	- Bản Nậm Rịa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2	2
117	- Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
118	- Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	2	2
119	- Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m	2	3	3	2	2
120	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>17. Xã Thượng Hà</b>						
121	- Bản 9 Vải Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7	2	2	2	1; 2.	
122	- Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vải Siêu	2	2	2	1; 2.	
123	- Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số I thôn 3 Vải Siêu	2	2	2	1; 2.	
124	- Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vải Siêu	3	3	3	2	2
125	- Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vải Siêu	3	3	3	2	2
126	- Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vải Siêu (gần UBND xã)	2	2	2	2	2
127	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	2	2	2	1; 2	1; 2
128	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2	1; 2
129	- Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
130	- Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuận) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2

131	- Dọc đường liên xã Thượng Hà - Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vải Siêu (bán kính 150m)	2	2	2	1; 2	1; 2
132	- Khu vực còn lại của bản 9 Vải Siêu	2	2	2	1; 2	
133	- Khu vực còn lại của bản 1 Vải Siêu	2	2	2	1; 2	
134	- Khu vực còn lại của bản 3 Vải Siêu	3	3	3	2	2
135	- Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2	1; 2
136	- Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	3	3	3	2	2
137	- Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào	3	3	3	2	2
138	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	2	2
139	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vải Siêu	3	3	3	2	2
	<b>18. Xã Minh Tân</b>					
140	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	1;2	2
141	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt - ông Ngay	2	2	2	1;2	2
142	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	1;2	2
143	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long - ông Xiêm	2	2	2	1;2	2
144	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thử - ông Hạnh	2	2	2	1;2	2
145	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	1;2	2
146	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	1;2	2
147	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều - ông Tiên	2	2	2	1;2	2
148	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	1;2	2
149	- Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	1;2	2

## Phụ lục số VII

**BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Phường Lào Cai</b>				
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	14.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	13.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	II	8.000.000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5.500.000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	IV	4.500.000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	V	3.000.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2.000.000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	VI	2.500.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	IV	4.000.000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
19	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1.200.000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1.200.000
21	Phố Tô Hiệu (tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900.000
22	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
23	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	IX	900.000
24	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
25	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900.000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900.000

27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10.000.000
28	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	IX	700.000
29	Đường giáp kè KL 94	Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lều	II	7.000.000
30		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	I	10.000.000
31	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000
<b>* Phường Phố Mới</b>				
32	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
33	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
34		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.000.000
35	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
36		Đoạn còn lại	IV	4.500.000
37	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
38		Đoạn còn lại	V	3.500.000
39	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.500.000
40		Đoạn còn lại	V	3.500.000
41	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	14.000.000
42	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5.000.000
43		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
44	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4.000.000
45		Đoạn còn lại	V	3.500.000
46	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
47	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	3.000.000
48	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3.000.000
49		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2.000.000
50	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
51	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
52	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4.000.000
53		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5.000.000
54	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1.200.000
55		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
56	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
57	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4.000.000

58		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	7.000.000
59	Đường Nguyễn Huệ	Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	8.000.000
60		Đoạn còn lại	II	7.000.000
61		Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4.500.000
62	Phố Khánh Yên	Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.000.000
63		Đoạn còn lại	V	3.000.000
64	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	15.000.000
65	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành (Kim Hải)	V	3.000.000
66		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở (Hồ Xuân Hương)	V	3.000.000
67	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2.600.000
68	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2.600.000
69	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	V	3.000.000
70	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	VII	1.500.000
71	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
72		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
73	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2.000.000
74	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2.000.000
75	Đường Bờ sông (Phạm Văn Sảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	V	3.000.000
76		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2.600.000
77	Đường Quy hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1.000.000
78	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bồng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2.000.000
79	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
80	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3.000.000
81	Phố Phùng Hưng (Đường Trục chính)	Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hoà	V	3.000.000
82	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.500.000
83		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1.200.000
84	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.600.000
85	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3.000.000
86	Đường QH song song cầu Phố Mới	Đường nối Minh Khai- K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1.500.000
87		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1.000.000
88	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1.000.000
89	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1.000.000

90	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	IX	700.000
91	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	VI	2.000.000
92	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2.000.000
93	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1.000.000
94	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		VIII	1.000.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	X	480.000
96	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	X	480.000
97	Các đường phía sau hạ tầng kê bờ tả Sông Hồng		IV	4.500.000
98	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Đường Triệu Quang Phục kéo dài đến hết đường (đi công ty Chính Thông-Tổ 2)	IX	800.000
99	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400.000
<b>* Phường Duyên Hải</b>				
100	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	6.000.000
101	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
102	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6.000.000
103		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5.000.000
104		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
105		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
106	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3.500.000
107		Đoạn còn lại	V	3.000.000
108	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	V	3.000.000
109		Đoạn còn lại	VI	2.400.000
110	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	V	3.000.000
111	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3.000.000
112	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.500.000
113	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3.000.000
114	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2.000.000
115	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	15.000.000
116	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2.000.000
117	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1.600.000
118	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	V	3.000.000
119		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	VII	1.800.000
120		Đoạn còn lại (từ đường Thủ Dầu Một đến cầu Sập)	VI	2.500.000

121		Từ UBND phường đến trụ sở 304	I	11.000.000
122	Phố Duyên Hải	Từ trụ sở 304 đến công gốc đa cũ	I	9.000.000
123		Đoạn còn lại (từ gôi đa cũ đến hết đường)	III	5.000.000
124		Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI
125	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3.000.000
126	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2.500.000
127	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
128	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
129	Phố Khùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2.500.000
130	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2.500.000
131	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2.000.000
132	Đường Nguyễn Khuyến (đường Bô ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận tải	VI	2.000.000
133	Ngõ Thuý Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2.500.000
134	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bồ túc đến hết đường	VII	1.500.000
135	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1.000.000
136	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	IV	4.000.000
137	Đường T2	Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hoà An	IV	4.000.000
138	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1.500.000
139	Đường ven hồ số 6		VII	1.500.000
140	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	X	500.000
141	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700.000
142	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		VII	1.500.000
143	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (26) Từ tổ 24 đến tổ		VII	1.500.000
144	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	VI	2.000.000
145	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
146	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	VI	2.000.000
147	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	VI	2.000.000
148	Đường ngõ xóm tổ 19A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đôi trung tâm Giáo dục thường xuyên	VIII	1.000.000
149	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.000.000
150	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000

<b>* Phường Cốc Lếu</b>				
151		Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	16.000.000
152	Phố Cốc Lếu	Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	13.000.000
153		Đoạn còn lại	I	10.000.000
154		Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I
155	Phố Hồng Hà	Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	16.000.000
156		Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	I	12.000.000
157		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	8.000.000
158		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	II	8.000.000
159	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	16.000.000
160	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
161	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
162	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
163	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
164	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
165	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
166	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
167	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
168	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
169	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
170	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	5.500.000
171	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
172	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3.000.000
173	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
174		Đoạn còn lại	V	3.000.000
175	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	V	3.000.000
176		Từ phố Nghĩa Đô đến trường mầm non Hoa Mai	V	3.000.000
177	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
178	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	V	3.000.000
179		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
180	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	V	3.000.000
181	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	III	6.000.000
182		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	5.000.000
183		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
184		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
185	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
186		Đoạn còn lại	V	3.000.000
187	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
188		Đoạn còn lại	V	3.000.000
189	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	V	3.000.000
190	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	V	3.000.000

191	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VI	2.500.000
192		Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	V	3.000.000
193	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công p200	III	6.000.000
194	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
195		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	I	10.000.000
196	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	II	7.000.000
197	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	VI	2.000.000
198	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ sông	V	3.000.000
199	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	VI	2.500.000
200	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	IV	4.000.000
201	Các đường thuộc Hồ Sở Lao Động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	IV	4.000.000
202	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VI	2.000.000
203	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giồng cây trồng	VIII	1.000.000
204	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VIII	1.000.000
205		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VII	1.500.000
206	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giồng cây trồng	VIII	1.000.000
207	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
208	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ cầu Cốc Lếu đến đường N2 (Phan Huy Chú)	II	8.000.000
209		Đường giáp kè (D1) đoạn từ đường N2 (Phan Huy Chú) đến giáp phường Kim Tân	I	10.000.000
210		Đường D2 - Kè sông Hồng	II	8.000.000
211		Đường N4 - Kè sông Hồng	I	10.000.000
212		Các đường nhánh còn lại	II	7.000.000
213		Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VI
214	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ kè	II	8.000.000
215	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lõi đất công ty TNHH Phụng Anh	VII	1.500.000
216	Ngõ lõi đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lõi đất Tân Hoà An	VIII	1.000.000
217	Ngõ lõi đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lõi đất Thái Sơn	VII	1.500.000
218	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	II	7.000.000
219	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VII	1.500.000
220	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lõi Hồng Ngọc	VII	1.500.000
221	Ngõ Công Φ200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
222	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	VI	2.000.000

223	Các đường trong quy hoạch lõi đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lõi đất Thái Lào )		VII	1.500.000
224	Các ngõ còn lại của phường		IX	800.000
<b>* Phường Kim Tân</b>				
225	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	II	7.000.000
226	Phố Ngô Quyền	Từ Công Φ200 đến phố Quy Hoá	III	5.000.000
227		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	IV	4.000.000
228	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	III	5.500.000
229		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	III	6.500.000
230	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	6.000.000
231		Đoạn còn lại	III	5.000.000
232	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	V	3.500.000
233	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	3.000.000
234	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	V	3.500.000
235	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	V	3.500.000
236	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	4.000.000
237		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	VII	1.800.000
238	Đường Quy hoạch (giáp công ty Xây dựng số 1)	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	VI	2.500.000
239	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.500.000
240		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
241	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mừng Than	V	3.500.000
242	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	III	6.500.000
243	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	III	6.000.000
244	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	IV	4.000.000
245	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	3.500.000
246	Phố Vạn Phúc	Các hộ quay ra mặt bờ kè sông Hồng	I	10.000.000
247		Các đoạn còn lại	III	6.000.000
248	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	IV	4.000.000
249	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	II	7.000.000
250		Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	III	6.000.000

251	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VI	2.000.000
252	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4.500.000
253	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	I	9.500.000
254	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	V	3.000.000
255	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	V	3.500.000
256		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	V	3.000.000
257	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VI	2.000.000
258	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	VI	2.500.000
259	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	4.000.000
260	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	4.500.000
261	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
262		Từ cầu Phố Mới đến phố Yết Kiêu	V	3.500.000
263	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	V	3.000.000
264	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
265	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	4.500.000
266	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	III	5.000.000
267	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
268	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
269	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D	II	7.000.000
270		Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	II	8.500.000
271	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	V	3.500.000
272	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	IV	4.250.000
273		Từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	IV	4.250.000
274		Từ cầu số 4 đến đường vào lò mổ	VI	2.000.000
275		Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	1.500.000
276	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
277	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
278	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	V	3.500.000
279	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	VI	2.500.000
280	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
281	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
282	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
283	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
284	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	IV	4.000.000
285	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
286	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	VI	2.000.000
287	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	VI	2.000.000
288	Ngõ Trường Nội trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	VII	1.500.000
289	Ngõ Cổng Φ200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000

290	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
291	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	VI	2.000.000
292	Bé Văn Đàn	Từ Bé Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
293		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
294	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	2.500.000
295	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	VI	2.000.000
296	Đường quy hoạch lõi đất cao ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	VI	2.000.000
297	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
298	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	VI	2.500.000
299	Đường quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ giáp phường Cốc Lếu đến đường N8 (phố Nguyễn Du kéo dài)	I	10.000.000
300		Đường giáp kè (D1) đoạn từ N8 (Nguyễn Du kéo dài) đến phố Vạn Phúc	I	9.000.000
301		Đường D2 (từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến N8)	II	7.000.000
302		Các đường còn lại	III	6.000.000
303	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	VII	1.500.000
304	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	I	10.000.000
305	Đường T1 và đường quy hoạch hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	VI	1.500.000
306	Các đường thuộc quy hoạch (khu nhà máy gạch tuy nen cũ)		VI	2.500.000
307	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
308	Các đường quy hoạch hạ tầng sau kè Ngòi Đum	Đường M2	VI	2.000.000
309		Đường M3	VII	1.500.000
310	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000
<b>* Phường Bắc Cường</b>				
311	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	VI	2.000.000
312	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường Hoàng Trường Minh, N1	VI	2.000.000
313		Đường N2, N4, N9, N10, N11, N12	VI	2.500.000
314		Các đường còn lại	VI	2.000.000
315	Đường Ngô Minh Loan	Đường N3	V	3.000.000
316	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	3.500.000
317	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VI	2.000.000
318		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	1.500.000

319	Phố Trần Phú (đường D3)	Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	VI	2.000.000
320	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	III	5.000.000
321		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	4.000.000
322		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	IV	4.000.000
323	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	II	7.000.000
324	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	III	5.000.000
325		Đoạn còn lại	V	3.000.000
326	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VI	2.500.000
327	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	2.000.000
328	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	III	5.000.000
329	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí tái định cư	VII	1.500.000
330	Đường đi trại giam cũ	Từ trục chính đi trại giam cũ	IX	700.000
331	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
332	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
333	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam cũ ra nghĩa trang Tân Lập	X	500.000
334		Đường rẽ từ đường đi trại giam cũ đến Đông Hà	X	500.000
335	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
336	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
337	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (thuộc tiểu khu 4) Phía sau Đại lộ Trần Hưng Đạo làn dân cư theo quy hoạch	X	500.000
338	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biển Kiểm lâm (các hộ bám đường)	X	500.000
339		Khu vực sau đường WB	X	400.000
340		Từ biển Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	X	500.000
341	Khu vực thôn Cửa Cải	Bám đường WB	X	500.000
342		Khu vực sau đường WB	X	400.000
343		Các khu vực còn lại	X	400.000
344	Đường D6 A	Từ đường B2 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
345	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2.000.000
346	Đường M9	Đường vòng B3 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
347	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
<b>* Phường Nam Cường</b>				
348	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	III	6.000.000
349	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	VI	2.500.000

350	Đường D3	Từ B5 đến B6 (Mỏ Sinh)	VI	2.500.000
351	Đường D3 kéo dài	Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	VI	2.000.000
352	Đường Tùng Tung	Từ đường D3 đến Mỏ Sinh (Quốc lộ 4E cũ)	VI	2.000.000
353		Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh (Quốc lộ 4E cũ)	VI	2.000.000
354	Phố Trần Phú	Từ phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2.000.000
355	Phố Cốc Sa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4	VI	2.500.000
356		Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
357	Phố Lùng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4A	VI	2.500.000
358	Phố 1 - 5 (B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3.000.000
359	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ đường T3 (khu dân cư B5-B6) đến T3 (khu dân cư B6)	VI	2.500.000
360		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2.500.000
361	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5 - B6)	VII	1.500.000
362	Phố Châu Úy	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	5.000.000
363	Đường Lùng Thàng	Từ suối Đồi đến hết thôn Lùng Thàng	IX	700.000
364		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	IX	700.000
365		Sau đường Lùng Thàng	X	500.000
366		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200.000
367	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500.000
368		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400.000
369	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	X	500.000
370	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bán đường WB)	X	500.000
371		Các hộ không bám đường WB	X	450.000
372	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
373		Khu vực tổ 11 giáp phường Bắc Lệnh, đường liên thôn	XII	250.000
374	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450.000
375	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400.000
376	Thôn Lùng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000

377	Thôn Lũng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
378	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Sa	VI	2.000.000
379	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VI	2.000.000
380	Đường D7A kéo dài (N6)	Đoạn từ khối 7 đến hết đường	VI	2.500.000
381	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	VI	2.000.000
382		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1.500.000
383		Các tuyến đường bố trí tái định cư	VII	1.500.000
384	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2.000.000
385	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	IV	4.000.000
386	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VII	1.500.000
387	Đường T3	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2.000.000
388	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300.000
389	Đường suối Đồi - Pèng	Từ quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	X	500.000
390	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
391	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		VI	2.000.000
392	Đường D10 + N2	Sau Sở Tài chính và Cục Hải quan	VI	2.000.000
393	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, khu đô thị mới LC-CD (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
<b>* Phường Bắc Lệnh</b>				
394	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6.000.000
395	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2.000.000
396	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2.500.000
397	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	V	3.000.000
398	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30-4	V	3.000.000
399		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3.000.000
400	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3.000.000

401	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1.500.000
402	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
403		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
404		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng	VIII	1.000.000
405		Từ công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
406		Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	IX
407	Các đường còn lại	Giáp công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mổ, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	X	500.000
408	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2.000.000
409	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	VI	2.500.000
410	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
411	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500.000
412		Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15, 16 các hộ bám mặt đường	X	500.000
413		Các khu vực còn lại	X	450.000
414	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300.000
415		Vào các ngõ nhà dân	XII	250.000
416	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300.000
417		Các ngõ còn lại	XII	250.000
418	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	XI	300.000
419	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300.000
420		Các ngõ còn lại	XII	250.000
421	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	X	500.000
422	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1.500.000
<b>* Phường Pom Hán</b>				
423	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ công trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	V	3.000.000
424		Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	IV	4.000.000
425		Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2.500.000

426	Đường vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	IX	800.000
427	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	VIII	1.000.000
428	Đường Hoàng Sào cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2.000.000
429	Đường B (Na Ít )	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2.500.000
430	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2.500.000
431		Đoạn còn lại	VIII	1.400.000
432	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	VI	2.500.000
433		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	VI	2.000.000
434	Đường Giàn than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	IX	800.000
435	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	VIII	1.200.000
436	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	VIII	1.000.000
437	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	IX	600.000
438	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thề.	X	400.000
439	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gò (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	IX	1.000.000
440	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	VIII	1.000.000
441	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	VIII	1.000.000
442	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	X	500.000
443	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
444	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
445	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
446	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
447	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
448	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
449	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XI	300.000
450	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000

451	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
452	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
453	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
454	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	200.000
455	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m <sup>3</sup>	XI	300.000
456	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	200.000
457	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XI	300.000
458	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XI	300.000
459	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XI	300.000
460	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XI	300.000
461	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
462	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	200.000
463	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiên tổ 17 (tổ 33B cũ)	XI	300.000
464	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XI	300.000
465	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
466	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	200.000
467	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
468	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
469	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	XII	200.000
470	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	X	400.000
471	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	200.000
472	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
473	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XI	350.000

474	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
475	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	200.000
476	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
477	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
478	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
479	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bán tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
480	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diệm tổ 29 (tổ 7A cũ)	XI	350.000
481	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	350.000
482	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
483	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
484	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	200.000
485	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
486	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
487	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	300.000
488	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	XI	300.000
489	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XI	350.000
490	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
491	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
492	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mở tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	350.000
493	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	300.000
494	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
495	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
496	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
497	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	XI	300.000
498	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
499	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000

500	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200.000
501	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thom tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300.000
502	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1.000.000
503	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200.000
504	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300.000
505	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	XI	350.000
506	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	X	500.000
507		Từ phố Hoàng Quốc Việt qua công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
508	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	VIII	1.000.000
509		Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	VIII	1.000.000
510	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200.000
<b>* Phường Bình Minh</b>				
511	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6.000.000
512	Đường B8 (phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	III	5.000.000
513	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4.000.000
514	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường B14, B15	V	3.500.000
515	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1, E2, E3	VII	1.500.000
516	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Đường N1 đến N9, BM16, BM19)	VIII	1.000.000
517		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	VIII	1.000.000
518	Đường 4E cũ (D3)	Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	IX	800.000
519		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700.000
520	Đường đi Soi Lân (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lân	X	500.000
521		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400.000
522	Khu dân cư B9	Đường D1	VI	2.000.000
523		Đường nhánh	VII	1.500.000
524	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lân)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lân đi đến đường B8	X	400.000
525		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lân đến phường Nam Cường	X	400.000
526	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (đến hết đoạn giải nhựa)	X	400.000
527		Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	X	400.000

528	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	X	400.000
529	Tổ 18, 19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	X	500.000
530		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	X	400.000
531	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	X	400.000
532	Khu Nhón 1+2 (tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350.000
533	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350.000
534	Tổ 16	Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đảng sau phường thuộc tổ 16	X	400.000
535	Tổ 24 (dốc đò)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300.000
536		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300.000
537	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400.000
538	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn tổ 18A	XI	350.000
539	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N4	VI	2.500.000
540		Từ đường N4 đến Quốc lộ 4E	VII	1.800.000
541	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1.500.000
542	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VI	2.000.000
543	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17(toàn khu vực)	X	400.000
544	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	X	400.000
545		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	X	400.000
546	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhón đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350.000
547	Tổ 29, 30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400.000
548	Tái định cư cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1.500.000
549	Đường Trung đoàn 53		XI	350.000
550	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1.500.000
551	Các tiểu khu đô thị số 6, 7, 8	Đường D1	VI	2.000.000
552		Các đường còn lại	VII	1.500.000
553	Đường B10		VII	1.500.000
554	Đường B11		VII	1.500.000
555	Các ngõ còn lại của phường		XI	350.000
<b>* Phường Thống Nhất</b>				
556	Quốc lộ 4E cũ	Giáp phường Bình Minh đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	IX	650.000

557	Đường vào phường Xuân Tăng (TN 17)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	VIII	1.000.000
558	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	XI	400.000
559	Đường Trung đoàn 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	400.000
560	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400.000
<b>* Phường Xuân Tăng</b>				
561	Đường liên xã	Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	X	400.000
562	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng	VII	1.500.000
563	Đại lộ Trần Hưng Đạo đoạn kéo dài	Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	VII	1.500.000
564	Các khu tái định cư phường Xuân Tăng	Các khu tái định cư thuộc dự án trường Đại học Fanxipan và các dự án còn lại trên đại bàn phường	VIII	1.000.000
565	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN 7	VIII	1.000.000
566	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350.000

## 2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp

1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp	Đường trục chính	VI	2.500.000
2	Đông Phố Mới	Các đường còn lại	VII	1.500.000
3	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp	Đường Thủ Dầu Một	V	3.000.000
4	Bắc Duyên Hải	Các đường còn lại	VI	2.500.000
5	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành	VI	2.500.000
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1.500.000
7	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1.500.000
8	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hoà	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hoà	VII	1.500.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Đồng Tuyển</b>				
1	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
2	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4 khu tái định cư thôn 9	I	1.500.000
3		Từ đường D4 khu tái định cư thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	III	500.000
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	III	500.000
6	Đường Làng Đen	Từ đường Thủ Dầu 1 đến địa phận thôn 7	III	700.000
7		Đoạn còn lại	IV	400.000
8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	I	1.500.000
9	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	III	800.000
10		Các hộ không bám đường Điện Biên	III	500.000
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		III	600.000
12	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	III	500.000
13		Các đường quy hoạch còn lại	IV	350.000
14	Tái định cư thôn Làng Đen		III	700.000
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ Apatit)	Toàn tuyến	II	1.000.000
<b>* Xã Vạn Hoà</b>				
16	Phố Đình Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M4 (thôn Hồng Sơn)	I	2.000.000
17		Từ đường M4 đến đường M9 (thôn Sơn Mãn 1)	II	1.000.000
18	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sào (đường M12)	I	2.000.000
19	Phố Phạm Văn Sào	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M4 (thôn Hồng Sơn)	I	2.000.000
20		Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Mãn	II	1.000.000
21	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	I	2.000.000
22	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ Phạm Văn Sào đến đường M10 (giáp gốc đa)	II	1.000.000
23		Nối từ M10 (giáp gốc đa) đến tỉnh lộ 157	II	1.000.000
24	Đường M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa (M11)	II	1.000.000

25	Đường M10	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hoà đến phố Lương Đình Cửa (giáp góc đa)	II	1.000.000
26		Từ đường M9 (góc đa) đến khu Công nghiệp	II	1.000.000
27	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	II	1.000.000
28	Tuyến M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Sảo)	II	1.000.000
29	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	I	2.000.000
30	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường khu TĐC Sơn Mãn	II	1.000.000
31	Khu vực thôn Hồng Sơn cũ	Giáp khu soi mười phường Phố Mới	IV	480.000
32	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Cửa (góc đa) đến Phạm Văn Sảo	II	1.000.000
33	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp		III	800.000
34	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	I	1.500.000
35	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	I	1.500.000
<b>* Xã Cam Đường</b>				
36	Đường vào mỏ	Từ núi lờ đến hết địa phận xã Cam Đường	III	500.000
37	Đường ven suối	Từ công nhà đình Làng Nhón đến chợ Làng Nhón (đường 4E)	V	300.000
38	Đường vào trụ sở UBND xã (bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết công UBND xã (bệnh viện y học cổ truyền cũ)	III	500.000
39	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	V	300.000
40	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	V	300.000
41	Đường Quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón	II	1.000.000
42		Từ cầu Làng Nhón đến đường 29 m Bình Minh	III	800.000
43	Đường WB	Đoạn từ thôn Vạch đến trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lâu	V	250.000
44		Đoạn từ trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lâu đến hết địa phận xã Cam Đường	V	250.000

**4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

**\* Đất trồng cây lâu năm**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

**\* Đất rừng sản xuất**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

### 5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT (1)	Địa danh (2)	Vị trí (3)
	<b>* Phường Duyên Hải</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Phố Mới</b>	
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Nam Cường</b>	
-	Thôn Lũng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2.	2
	<b>* Phường Thống nhất</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Xuân Tăng</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Pom Hán</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)</b>	
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Úy, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
	<b>* Phường Bắc Lệnh</b>	
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Phường Bình Minh</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	<b>* Xã Cam Đường</b>	
-	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu.	1
-	Khu vực Tát I, thôn Sơn Cánh.	2
-	Khu tái định cư Làng Vạch	1
-	Khu tái định cư Làng Thác	1
-	Khu tái định cư Đất đèn	1
-	Khu tái định cư mỏ Apatit (thôn Liên Hợp)	1
-	Khu tái định cư Làng Dạ (thôn Dạ 2)	1
-	Các khu vực còn lại	1
	<b>* Xã Hợp Thành</b>	
-	Đường WB đoạn từ Cầu Sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
	<b>* Xã Vạn Hoà</b>	
-	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	1
-	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông	1

-	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sura Giang Đông và từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bên (đường Cánh Đông)	2
-	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông .	3
-	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	2
	<b>* Xã Đồng Tuyển</b>	
-	Khu tái định cư số I	3
-	Khu tái định cư số II	1
-	Khu tái định cư số III	1
-	Các khu vực còn lại	2
	<b>* Xã Tả Phời</b>	
-	Các hộ bám đường từ giáp xã Cam Đường đến gốc đa	1
-	Các hộ bám đường từ ngã ba khai thác đến UBND xã	2
-	Các khu vực còn lại	3
	<b>* Phường Lào Cai</b>	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1

**6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cốc Lều	1	1	1	2	1
2	Phường Kim Tân	1	1	1	2	1
3	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
4	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2
5	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
6	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
7	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
8	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
9	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
10	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
11	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
12	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
13	Xã Cam Đường:	1;2	1;2	1;2	2	2
14	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2	2
16	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
17	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

**7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai**

STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m <sup>2</sup> )
1	2	3
<b>* Phường Lào Cai</b>		
1	Lõi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1.500.000
2	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè sông Hồng	7.000.000
3	Lõi đất Lê Lợi - đồi nhà máy nước	400.000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	400.000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	500.000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi nhà máy nước	400.000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	500.000
8	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	500.000
9	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	700.000
10	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	700.000
11	Lõi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	700.000
<b>* Phường Phố Mới</b>		
12	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	500.000
13	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	500.000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	500.000
15	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	400.000
16	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	400.000
17	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	400.000
18	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	500.000
19	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	500.000
20	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	600.000
21	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	700.000
22	Lõi đất Khánh Yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	700.000
23	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng trường - Phan Đình Phùng	700.000
24	Lõi đất Quảng trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	700.000
25	Lõi đất Khánh Yên - đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	400.000
26	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	800.000
27	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	500.000
28	Lõi đất sau đường Khánh Yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	400.000
29	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	400.000
30	Lõi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	400.000
31	Lõi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	500.000
32	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	500.000
33	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	500.000
34	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	500.000
35	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - đường sắt	400.000

36	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	500.000
37	Lỗi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đình Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	500.000
38	Lỗi đất quảng trường ga - Khánh Yên - đường đi đầu máy - đường 2A	600.000
39	Lỗi đất quảng trường ga - Nguyễn Huệ - đường đi đầu máy - đường 2A	600.000
40	Lỗi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	600.000
41	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên phòng	400.000
<b>* Phường Duyên Hải</b>		
42	Lỗi đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	500.000
43	Lỗi đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	500.000
44	Lỗi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	400.000
45	Lỗi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	400.000
46	Lỗi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	400.000
47	Lỗi đất Hưng hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	400.000
48	Lỗi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà	500.000
49	Lỗi đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - trường tiểu học Duyên Hải	400.000
50	Lỗi đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	400.000
51	Lỗi đất Duyên Hà - Ngô Gia Tự - Ba Chùa - Đăng Châu	400.000
52	Lỗi đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	400.000
53	Lỗi đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - trường trung học Bán công	400.000
54	Lỗi đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	400.000
55	Lỗi đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	400.000
56	Lỗi đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	400.000
57	Lỗi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thủy Hoa - Hoàng Sào	600.000
58	Lỗi đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	400.000
59	Lỗi đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - đồi cây xanh	400.000
60	Lỗi đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	400.000
61	Lỗi đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	400.000
62	Lỗi đất Nhạc Sơn - Điện Biên - Giáp quy hoạch hồ số 6	400.000
<b>* Phường Cốc Lếu</b>		
63	Lỗi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	600.000
64	Lỗi đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tấn Thuật	600.000
65	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	600.000
66	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	400.000
67	Lỗi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	400.000
68	Lỗi đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	400.000
69	Lỗi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	400.000
70	Lỗi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
71	Lỗi đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	400.000
72	Lỗi đất Phan Chu Trinh - ngõ phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	600.000
73	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	500.000
74	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bình Khiêm	400.000
75	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	400.000

76	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điềm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	400.000
77	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điềm - Lê Quý Đôn	400.000
78	Lỗi đất Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	400.000
79	Lỗi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	600.000
80	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	500.000
81	Lỗi đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	700.000
82	Lỗi đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoà An	600.000
83	Lỗi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	400.000
84	Lỗi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	600.000
85	Lỗi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	600.000
86	Lỗi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	600.000
87	Lỗi đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	600.000
88	Lỗi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toản - Cốc Lếu	600.000
89	Lỗi đất Trần Quốc Toản - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	600.000
90	Lỗi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tân Đà	600.000
91	Lỗi đất Cốc Lếu - Tân Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	600.000
92	Lỗi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	600.000
93	Lỗi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	500.000
94	Lỗi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	400.000
95	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	500.000
96	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (trung tâm giáo dục thường xuyên)	400.000
<b>* Phường Kim Tân</b>		
97	Lỗi đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - công Φ 200	600.000
98	Lỗi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du công Φ 200	500.000
99	Lỗi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa- Lý Công Uẩn	400.000
100	Lỗi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	400.000
101	Lỗi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	600.000
102	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	500.000
103	Lỗi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mừng Than	500.000
104	Lỗi đất Hoàng Liên - Mừng Than - Trần Nhật Duật	600.000
105	Lỗi đất Mừng Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	400.000
106	Lỗi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	400.000
107	Lỗi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành	600.000
108	Lỗi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	400.000
109	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	500.000
110	Lỗi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	500.000
111	Lỗi đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	600.000
112	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	400.000
113	Lỗi đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh Nối 1	500.000
114	Lỗi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	400.000
115	Lỗi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mừng Than - Ngõ nội trú	400.000
116	Lỗi đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	400.000
117	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mừng Than - Ngã 6 - trường nội trú	500.000

118	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mùng Than - Ngã 6 - trường nội trú	500.000
119	Lỗi đất Trần Nhật Duật - Mùng Than - đường TĐC ngã 6	500.000
120	Lỗi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1, 2	400.000
121	Lỗi đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	500.000
122	Lỗi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	400.000
123	Lỗi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	400.000
124	Lỗi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	600.000
125	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	400.000
126	Lỗi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	400.000
127	Lỗi đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	600.000
128	Lỗi đất Quang Minh - Trung Đô - Sân vận động	400.000
129	Lỗi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	0
130	Phía sau đường Hoàng Liên	600.000
131	Phía sau các đường còn lại	500.000
132	Lỗi đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	500.000
133	Lỗi đất Nhạc Sơn - Giáp quy hoạch hồ số 6	400.000

## Phụ lục số VIII

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Mường Khương</b>				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến giáp Cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	IV	700.000
2		Từ Cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	IV	800.000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	V	500.000
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	VI	300.000
5	Đoạn tránh Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và QL4D đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn chánh quốc lộ 4)	III	1.000.000
6		Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	II	1.500.000
7		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bên xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	I	3.000.000
8	Đường Nội thị	Thôn Nhân Giồng	VI	300.000
9		Thôn Sả Hồ	VII	200.000
10		Điểm dân cư Ngam A	VII	200.000
11		Từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	III	1.000.000
12		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	III	1.000.000
13		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	IV	600.000
14		Từ nghĩa trang đến điểm dân cư Na Cháy	V	450.000
15		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	II	1.700.000
16		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	I	2.000.000
17		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đây (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1.900.000
18		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đây đến cầu Na Bủ	II	1.700.000
19		Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	III	1.300.000
20		Từ Bưu điện Văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	I	2.000.000
21	Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến đoạn tránh QL 4	IV	800.000	

22	Đường Nội thị	Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà ông Hoàng Trà Sển	V	500.000
23		Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	VI	300.000
24		Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sán Chải	IV	800.000
25		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Kiểm sát - Sáng Chải ) đến nhà tình nghĩa	IV	900.000
26		Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sáng Chải	IV	600.000
27		Từ ngã ba giáp thôn Sáng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Sêng	IV	600.000
28		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẫy)	V	450.000
29		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ) + Nhánh nhà Dững Duyên	V	450.000
30		Từ Đài truyền hình đến hết nhà ông Cồ Pin Sêng	IV	600.000
31		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	V	450.000
32		Từ cách nhà bà Vân Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tinh	V	450.000
33		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	V	500.000
34		Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	V	550.000
35		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	V	450.000
36		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà ông Khay Giá	V	450.000
37		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Phủ	V	550.000
38		Đường sau nhà Hoá Bằng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà bà Dung Vu	III	1.000.000
39		Từ hết đất nhà bà Dung Vu đến ngã ba trên bể nước cũ	IV	700.000
40		Sau nhà văn hoá Thanh Niên đến đập tràn	V	400.000
41		Từ đất nhà ông thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	II	1.600.000
42		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	III	1.300.000
43		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	3.200.000
44		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	3.200.000
45		Từ đất nhà bà Tiên đến hết đất nhà Bình Tường (giáp cổng chợ phụ)	III	1.300.000
46		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	III	1.200.000
47		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	II	1.500.000
48		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	I	3.500.000
49		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	I	3.000.000
50		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	V	450.000

51	Đường Nội thị	Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Phóng)	V	400.000
52		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sào Min đến thủy lợi Thu Bò	V	450.000
53		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	VI	300.000
54		Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	V	500.000
55		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư)	V	450.000
56		Thôn Na Ân	VII	200.000
57		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	VII	180.000
58	Lỗi đất sau làn dân cư	Lỗi đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố Cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	VI	390.000
59		Lỗi đất đoạn từ ngã 4 Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bủ	VI	390.000
60		Lỗi đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	IV	600.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Tung Chung Phố</b>				
1	Quốc lộ 4	Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	V	280.000
2		Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	V	270.000
3	Đường liên thôn	Vị trí 1 từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	V	260.000
4		Vị trí 1 từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	V	260.000
<b>* Xã Bản Lầu</b>				
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	I	2.200.000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	I	1.500.000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	III	600.000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	III	500.000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	V	400.000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	II	1.200.000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	III	600.000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	III	900.000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	III	800.000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	III	500.000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	II	1.200.000
<b>* Xã Bản Xen</b>				
16	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	IV	350.000
17		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	V	320.000
18		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	V	320.000
19		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	V	300.000
20		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	V	280.000
21		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	V	270.000
22		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	V	270.000
23		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lừ Chín Đức thôn 11	V	260.000
24		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lũng Vai	V	260.000

<b>* Xã Lùng Vai</b>					
25	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	III	800.000	
26		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	II	1.200.000	
27		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	III	700.000	
28		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	V	400.000	
29		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A đến hết mỏ nước cạn	III	500.000	
30		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương	III	700.000	
31		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	III	550.000	
32		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A	IV	350.000	
33		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	III	500.000	
34		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	IV	400.000	
35		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	V	300.000	
36		Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đầu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	III	500.000
37			Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	IV	400.000
38		Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	V	300.000
39			Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dur Làn	V	300.000
40	Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng		V	260.000	
41	Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng)		IV	400.000	
42	Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín		V	300.000	
43	Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dương		III	500.000	
44	Từ cổng thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)		III	650.000	
45	Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lin		V	300.000	
46	Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tả San) đến hết đất nhà ông Minh Mây		IV	400.000	
<b>* Xã Thanh Bình</b>					
47	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thèn Chín + 500m	V	300.000	
48		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	V	300.000	
49		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thèn B)	V	300.000	
50		Từ nhà Tảo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xêng (thôn Lao Hàu)	V	280.000	
51	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lại Lềng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lùng Khẩu Nhin)	V	280.000	
52		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pin Cáo	V	260.000	

<b>* Xã Nậm Chảy</b>				
53	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	V	280.000
54		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	V	255.000
55		Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	V	255.000
<b>* Xã Nậm Lư</b>				
56	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	V	300.000
<b>* Xã Lùng Khẩu Nhìn</b>				
57	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	V	300.000
58		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	IV	450.000
59	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lò Phà Lèn (thôn Lùng Khẩu Nhìn 2)	V	260.000
60	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	V	260.000
<b>* Xã Cao Sơn</b>				
61	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lò Sinh	V	300.000
62		Từ hết đất nhà ông Lò Sinh đến hết đất nhà ông Thào Di	V	260.000
63		Từ hết đất nhà ông Thào Di đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	V	300.000
<b>* Xã La Pán Tẩn</b>				
64	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	V	300.000
65		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	IV	350.000
66		Từ ngã ba nhà ông Lò Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lữ	IV	350.000
67	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	IV	300.000
68		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	V	270.000
69		Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	V	270.000
<b>* Xã Tả Thàng</b>				
70	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	V	280.000
<b>* Xã Tả Ngải Chồ</b>				
71	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	V	300.000
72		Từ hết đất Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hảng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	V	280.000
73		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sủ Ma Tùng	V	260.000
<b>* Xã Pha Long</b>				
74	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	V	300.000
75		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	V	300.000
76		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hoá xã	III	600.000
77		Từ đất nhà ông Giàng Sín Phủ qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	IV	450.000

78		Từ bưu điện văn hoá xã qua đôn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	III	500.000
79	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sào Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà	IV	400.000
80		Từ hết đất nhà ông Vàng Sào Chín đến cầu Sả Chải	V	320.000
<b>* Xã Dìn Chín</b>				
81	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ)	IV	350.000
82		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sên Chử Hùng	IV	400.000
83		Từ nhà ông Ma Lử Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2)	IV	350.000
84	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến công trụ sở UBND xã Dìn Chín	V	270.000
85		Đọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sủ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cỏ)	V	300.000
<b>* Xã Tả Gia Khâu</b>				
86	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioảng Chử Dìn	IV	400.000
87		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sào Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	IV	400.000
88	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	IV	400.000
89		Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	V	300.000

### 3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

**\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

**\* Đất trồng lúa nước**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

**\* Đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

**4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II**

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Tung Chung Phố</b>	
	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ (Từ cách đường Mường Khung - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	1
	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	3
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Bản Lầu</b>	
	Độc đường Quốc lộ 4D: Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn: Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	1
	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cầu	1
	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	1
	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	1
	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	1
	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	1
	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	1
	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	1
	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	1
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Bản Xen</b>	
	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phả	1
	Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	1
	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	1
	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ổi	1
	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	1
	Từ ngã ba nhà văn hoá thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lùng rên	1
	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lùng	1
	Từ thôn Đậu Lùng đến thôn Na Phả	1
	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ổi	1
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Lùng Vai</b>	
	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	1
	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	1
	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	1
	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	1
	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	3
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Thanh Bình</b>	
	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	1

Đường từ thôn Pin Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	1
Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	1
Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thỉnh Chéng	1
Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Nậm Chảy</b>	
Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sản Pán	1
Từ ngã ba Sản Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sản Lùng Phìn B	1
Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Nậm Lư</b>	
Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đoòng	1
Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	1
Phần còn lại của các thôn Lùng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Lùng Khẩu Nhìn</b>	
Từ cách cầu Lùng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	1
Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B;	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Cao Sơn</b>	
Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	1
Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	1
Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Túng	3
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã La Pán Tẩn</b>	
Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	1
Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tin Thàng	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Tả Thàng</b>	
Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	1
Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	1
Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	1
Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2	3
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Tả Ngải Chồ</b>	
Từ giáp ranh xã Tung Chung Phó đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	1
Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén	1
Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tá Lù), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phó	1

Phần còn lại của các thôn Tả Lũ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	3
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Pha Long</b>	
Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	1
Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	1
Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	1
Phần còn lại của thôn Lao Táo, Ni Sĩ	3
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Dìn Chín</b>	
Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1	3
Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	1
Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
<b>* Xã Tả Gia Khâu</b>	
Từ hết đất nhà ông Goảng Chừ Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	1
Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sáo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	1
Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

Số TT	Tên đơn vị	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	2	1	1;3	1	1
2	Xã Bản Lầu	2;3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
3	Xã Bản Xen	2;3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
4	Xã Lùng Vai	2;3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
5	Xã Thanh Bình	2;3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
6	Xã Nậm Cháy	2;3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
7	Xã Tung Chung Phó	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
8	Xã Nậm Lư	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
9	Xã Lùng Khẩu Nhìn	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
10	Xã Cao Sơn	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
11	Xã La Pán Tẩn	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
12	Xã Tả Thàng	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
13	Xã Tả Ngải Chồ	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
14	Xã Pha Long	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
15	Xã Dìn Chìn	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.
16	Xã Tả Gia Khâu	3	2	2;3	1; 2.	1, 2.

## Phụ lục số IX

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SA PA**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	6	7
	<b>* Thị trấn Sa Pa</b>			
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ biển cây thông Sa Pa kính chào quý khách đến giáp nhà số 275	IV	4.000.000
2		Từ số nhà 275 đến tim công nghĩa trang	II	6.000.000
3		Từ tim công nghĩa trang liệt sỹ liệt sỹ đến tim công cây xăng	I	8.000.000
4		Từ tim công cây xăng đến tim công huyện	I	10.500.000
5		Từ tim công huyện đến ngã ba phố Lê Quý Đôn	I	8.000.000
6		Từ ngã ba phố Lê Quý Đôn đến đường Sở Than	II	6.000.000
7		Từ đường Sở Than đến Km 103 quốc lộ 4D	IV	4.000.000
8		Từ Km 103 QL4D đến đường vào đền Mẫu Thượng .	V	2.500.000
9		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	V	2.500.000
10		Từ ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	VII	700.000
11		Từ đất trường Võ Thị Sáu đến ngã ba đường đi Bản Khoang	VI	1.500.000
12		Từ ngã ba đường đi Bản Khoang đến hết thị trấn	VIII	400.000
13	Đường đi thôn Sả Sếng (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	V	2.500.000
14	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	II	6.000.000
15	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	II	6.000.000
16	Phố Xuân Hồ	Cả phố	V	2.500.000
17	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến đường Điện Biên Phủ	I	10.500.000
18	Đường Sở Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	IV	4.000.000
19	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	I	10.500.000
20		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	I	8.000.000
21	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà Bà Vân	II	6.000.000
22	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	II	6.000.000
23	Phố Lương Đình Cửa	Cả phố	I	8.000.000
24	Phố Bé Văn Đàn	Cả phố	II	6.000.000

25	Phố Điện Biên	Cả phố	II	6.000.000
26	Phố Kim Đồng	Cả phố	I	8.000.000
27	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	II	6.000.000
28	Ngõ Trường Lê	Từ cổng trường Lê Văn Tám đến hết nhà ông Đường	V	2.500.000
29	Văn Tám	Từ hết nhà ông Đường đến hết đường bê tông	VI	1.500.000
30	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	II	6.000.000
31	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	II	6.000.000
32	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	I	10.500.000
33	Phố Phạm Xuân Huân	Cả phố	I	10.500.000
34	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	II	6.000.000
35	Đường Nhánh nối 10	Cả đường	I	8.000.000
36	Đường Thạch Sơn	Từ đường Phan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 14 (nhà hàng Hải Yến) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	I	13.500.000
37		Từ hết số nhà 014 đến ngã ba phố Thủ Dầu Một	I	10.500.000
38		Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến ngã ba đèn Mẫu Sơn	I	8.000.000
39		Từ ngã ba đèn Mẫu Sơn đến ngã ba đường Điện Biên Phủ	I	10.500.000
40	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	I	10.500.000
41		Từ hết đất số nhà 41 đến hết đất số nhà 57	I	13.500.000
42		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	I	13.500.000
43	Phố Hoàng Diệu	Cả phố	I	8.000.000
44	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	IV	4.000.000
45	Ngõ Hùng Hồ II	Từ phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	II	6.000.000
46		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
47	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	I	8.000.000
48		Từ nhà khách số II UBND thị trấn đến hết nhà điều dưỡng Kho bạc	I	10.500.000
49		Các đoạn còn lại	I	13.500.000
50	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	I	13.500.000
51	Đường Mường Hoa	Từ hết đất khách sạn BamBoo đến hết số nhà 049	I	10.500.000
52		Từ hết số nhà 049 đến cổng Công ty Việt Mỹ	II	6.000.000
53		Từ cổng công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	V	4.000.000
54	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	I	13.500.000
55		Từ phố Cầu Mây đến giáp đất nhà nghỉ Cát Cát	I	10.500.000
56		Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	I	8.000.000
57		Từ đất nhà nghỉ Cát Cát đến ngã 3 đường Vi ô lét	I	8.000.000
58		Từ ngã 3 đường Vi ô lét đến hết đất thị trấn	II	6.000.000

59	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	I	13.500.000
60		Đoạn còn lại trừ các vị trí đường loại I	I	10.500.000
61	Phố Đồng Lợi	Cả phố	I	8.000.000
62	Đường Violet	Cả đường	I	8.000.000
63	Phố Hàm Rồng	Cả phố	I	10.500.000
64	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	I	10.500.000
65	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	IV	4.000.000
66	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba trên của phố Thác Bạc	I	8.000.000
67		Từ ngã ba trên của phố Thác Bạc đến đường Điện Biên Phủ	II	6.000.000
68	Phố Thác Bạc	Cả phố	II	6.000.000
69	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	IV	4.000.000
70	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	I	8.000.000
71		Đoạn từ hết nhà điều dưỡng QKII đến hết TTGDTX	II	6.000.000
72	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào đèn Mẫu Thượng	II	6.000.000
73		Từ đường vào đèn Mẫu Thượng đến đường vào bãi rác	IV	4.000.000
74		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	V	2.500.000
75	Đường vào Đài khí tượng thuỷ văn	Cả đường	IV	4.000.000
76	Đường vào đài Vật lý địa cầu	Cả đường	V	2.500.000
77	Đường vào đèn Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	V	2.500.000
78	Đường vào Đài Truyền hình	Cả đường	V	2.500.000
79	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thúy	IV	4.000.000
80	Đường bậc Cầu Mây	Cả đường	II	6.000.000
81	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp nhà xây ông Hoa Toan	II	4.000.000
82	Đường vào bệnh viện	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	II	4.000.000
83	Chợ văn hoá bến xe	Vùng lõi chợ Văn hoá	V	2.500.000
84		Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến đường N4)	I	10.500.000
85		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	I	8.000.000
86		Tuyến N2 (cả tuyến)	I	8.000.000
87	Đường vào trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất trung tâm dạy nghề	V	2.500.000

88	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn	Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	V	2.500.000
89	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (Khu tập thể nông trường cũ)	Từ đường Điện Biên đến hết ngõ	V	2.500.000
90	Đường mòn đi trạm xử lý nước thải	Đoạn từ cách đường Vi ô Lét 50 m đến tiếp giáp địa giới San Sả Hồ	VII	900.000
91	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	V	3.000.000
92	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T9	V	3.000.000
93	Đường T9 khu tái	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	V	3.000.000
94	định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T4 đến đường T5	V	3.000.000
95	Đường bờ đập hồ Sa Pa	Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chỉ Sơn	IV	4.000.000
96	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	V	2.500.000
97	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	V	2.500.000
98		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà	V	2.500.000
99		Đường khu tái định cư mỏ đất (từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình)	V	2.500.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Thanh Phú</b>				
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	- Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Văn theo trục đường trụ sở UBND.	V	300.000
2		- Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	III	500.000
3		- Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	III	500.000
<b>* Xã San Xá Hồ</b>				
4	Khu trung tâm xã San Xá Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	I	2.500.000
5		Từ qua ngã ba 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	V	300.000
<b>* Xã Lao Chải</b>				
6	Tỉnh Lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến đường bê tông vào đất SECOIN	I	2.500.000
7		Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hàu Thào	I	1.500.000
8	Tỉnh Lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	I	1.500.000
9		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	III	800.000
10	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	III	800.000
11		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	III	500.000
<b>* Xã Tả Van</b>				
12	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	III	800.000
13	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	III	800.000
14	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	III	500.000
15	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	V	300.000
<b>* Xã Sa Pả</b>				
16	QL-4D	Từ cây thông kính chào quý khách đến cầu 31	I	1.500.000
17		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	III	500.000
18	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	III	500.000
19		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	III	500.000

20	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	III	500.000
21	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty, đến công vò khu tập thể công ty	I	1.500.000
<b>* Xã Hữu Thào</b>				
22	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hữu Thào	V	300.000
23		Từ UBND xã cũ xã Hữu Thào đến đường lên trụ sở mới	III	500.000
24		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hữu Thào	V	300.000
<b>* Xã Trung Chải</b>				
25	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lùng Sui đến Km 26	III	500.000
26		Các đoạn còn lại	V	300.000
<b>* Xã Bản Hồ</b>				
27	Khu trung tâm xã Bản Hồ	- Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	III	500.000
28		- Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	V	300.000
<b>* Khu vực thị tứ Bản Dền</b>				
29	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	III	800.000
30		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	III	500.000
31		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về hai phía (Thanh Kim, Sủ Pán) 200m	III	500.000
32		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về hai phía: Thanh Kim 300m, Sủ Pán 800m	V	300.000
<b>* Xã Tả Phìn</b>				
33	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	V	300.000
34		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	III	800.000
35		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	V	300.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

**\* Đất trồng cây hàng khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực II

Số TT (1)	Địa danh (2)	Vị trí (3)
	<b>* Xã Nậm Cang</b>	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (công bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Thanh Phú</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã San Xả Hồ</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Lao Chải</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Tả Van</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Bản Khoang</b>	
-	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m. (Tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Sa Pả</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Nậm Sài</b>	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Hầu Thào</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Sừ Pán</b>	
-	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Tả Giàng Phình</b>	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Suối Thầu</b>	
-	Toàn xã.	3
	<b>* Xã Bản Phùng</b>	
-	Toàn xã .	3
	<b>* Xã Thanh Kim</b>	
-	Dọc đường huyện lộ.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Trung Chải</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Bản Hồ</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
	<b>* Xã Tả Phìn</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã San Xả Hồ	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Hâu Thào	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Sứ Pán	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2	2

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SI MA CAI**

(Kèm theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm huyện Si Ma Cai</b>				
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	IV	900.000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	III	1.200.000
3		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến hết nhà ông Thiên Lương	II	1.700.000
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thiên Lương đến ngã ba nhánh 9	II	1.500.000
5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ.	III	1.000.000
6		Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Sàng Seo Già	IV	900.000
7		Đất từ nhà ông Giàng Seo Già đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	III	1.300.000
8		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng đến ngã ba trường nội trú	II	1.500.000
9		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	III	1.100.000
10	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	II	1.500.000
11		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hoà đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	III	1.200.000
12		Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	IV	800.000
13		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	III	1.200.000
14	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	III	1.000.000
15	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện uỷ	III	1.000.000
16	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	III	1.200.000
17	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã Chi cục thuế.	III	1.200.000

18	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1.000.000
19		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	III	1.000.000
20	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	III	1.000.000
21	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã ba cây xăng	II	1.500.000
22	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	IV	700.000
23	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba cây xăng đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên	III	1.000.000
24		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	IV	800.000
25	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	900.000
26	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	800.000
27		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng Chải 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200.000
28	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	700.000
29	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	IV	600.000
30	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai		VII	180.000
31	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm cụm xã Sín Chéng</b>				
1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến đoạn lát vỉa hè	IV	400.000
2		Đất hai bên đường từ đoạn lát vỉa hè đến đập tràn đi thôn Sín Chải	V	250.000
3		Đất hai bên đường từ đập tràn đi thôn Sín Chải đến đường vào Trạm y tế mới	V	300.000
4	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sáng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	300.000
5		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	VI	200.000
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	V	300.000
7	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150.000
<b>* Trung tâm cụm xã Cán Cấu</b>				
8		Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	IV	400.000
9	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	V	250.000
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	IV	400.000
11		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lùng Sui	V	250.000
12	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	180.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT (1)	Địa danh (2)	Vị trí (3)
<b>* Xã Sín Chéng</b>		
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mãn Thân đến giáp địa phận xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Cán Cầu</b>		
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Lùng Sui</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thần	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Nàn Sín</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Bản Mế</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Cán Hồ</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Lữ Thần</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thần	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

<b>* Xã Mãn Thôn</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sín Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	2
-	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3
<b>* Xã Nàn Sán</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ UBND xã Nàn Sán đến hết địa phận xã (giáp xã Mãn Thôn)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Quan Thôn Sán</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sứ Pà Phìn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Sán Chải</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sứ Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Thào Chư Phìn</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Bản Mế	2	2	2;3	2	2
2	Xã Nàn Sín	2	2	2;3	2	2
3	Xã Sín Chéng	2	2	2;3	2	2
4	Xã Thảo Chư Phìn	2	2	2;3	2	2
5	Xã Mản Thẩn	2	2	2;3	2	2
6	Xã Nàn Sán	2	2	2;3	2	2
7	Xã Si Ma Cai	1	1	1;3	1	1
8	Xã Cán Hồ	2	2	2;3	2	2
9	Xã Quan Thẩn Sán	2	2	2;3	2	2
10	Xã Sán Chải	2	2	2;3	2	2
11	Xã Cán Cầu	2	2	2;3	2	2
12	Xã Lùng Sui	2	2	2;3	2	2
13	Xã Lử Thẩn	2	2	2;3	2	2

Phụ lục số XI

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN**

(Kèm theo Quyết định số: 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Khánh Yên</b>				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	I	2.500.000
2		Từ giáp đường Nà Kho đến cầu Ba Cô	I	2.000.000
3		Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	II	1.700.000
4		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	III	1.100.000
5	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga Bằng đến giáp ban Chi huy Quân sự huyện	I	2.000.000
6	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến nhà Thu Long	I	2.000.000
7		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	II	1.500.000
8		Từ cầu Nậm Lếch đến hết nhà ông Phê	V	550.000
9	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên	II	1.600.000
10		Từ cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất trung tâm bồi dưỡng chính trị	IV	700.000
11	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	IV	800.000
12	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	IV	900.000
13	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	III	1.100.000
14		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	IV	600.000
15	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	IV	700.000
16		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	VI	350.000
17	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp nương Pom Chom	VII	280.000
18	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dững	V	400.000
19		Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	VII	220.000
20		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dững đến cách đường Quang Trung 30 m	VII	250.000

21	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	IV	700.000
22	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.100.000
23	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà Phương Nhung	III	1.100.000
24	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.000.000
25	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện uỷ)	III	1.300.000
26		Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	VII	250.000
27		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	I	2.000.000
28	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	III	1.300.000
29		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	II	2.000.000
30	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	I	350.000
31	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	VII	250.000
32	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	VII	280.000
33	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	IV	700.000
34	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	V	550.000
35	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	V	450.000
36	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	VII	200.000

**2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Khánh Yên Thượng</b>				
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tu Thơm	IV	400.000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Lếch	III	500.000
<b>* Xã Võ Lao</b>				
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp PTNT tại Võ Lao	III	600.000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	III	500.000
5		Đoạn hết đất ông Lự Văn Công đến ngàm suối Nậm Mu	III	500.000
6	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
7	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
8	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét 01 đến 20)	V	250.000
<b>* Xã Tân An</b>				
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết đất nhà Thăng Hường	III	600.000
10		Từ đất nhà Tiên Tuyết đến đất nhà ông bà Lự Hằng	III	500.000
11	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ QL 279 vào 20 m	IV	400.000
12	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	IV	400.000
13	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	IV	350.000
<b>* Xã Minh Lương</b>				
14	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cương (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400.000
15	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cương đến trường tiểu học Minh Lương	IV	350.000
16		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngàm Khôi Vàng	V	300.000
<b>* Xã Dương Quỳnh</b>				
17	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	500.000

18		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	IV	360.000
19	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ ngã ba Dàn Thàng đến ngàm Dương Quỳ	V	300.000
20		Từ ngã ba Dàn Thàng đến cầu Dương Quỳ	VII	180.000
<b>* Xã Khánh Yên Hạ</b>				
21	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	V	300.000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550.000
23		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	IV	350.000
24		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	V	300.000
25	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	IV	350.000
26		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180.000
<b>* Xã Làng Giàng</b>				
27	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết đất quy hoạch thị trấn)	III	650.000

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp****\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

**\* Đất trồng lúa nước:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

**\* Đất trồng cây lâu năm:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

**\* Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

**4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II**

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Khánh Yên Thượng:</b>	
-	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	1
-	Thôn Noông, Long Dòn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Võ Lao:</b>	
-	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	1
-	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Hoà Mạc:</b>	
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	<b>* Xã Văn Sơn:</b>	
-	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Tân An:</b>	
-	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường: Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường: Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	1
-	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường: Từ nhà ông Hưng Thủy đến cột mốc Tân An - Yên Bái; các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc thôn Tân An 1, Tân An 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Minh Lương:</b>	
-	Dọc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Thắm Dương:</b>	
-	Bản Thắm (ven QL 279)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Xé:</b>	
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

	<b>* Xã Dân Thành:</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Nậm Xây:</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Nậm Chầy:</b>	
-	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	2
-	Các vị trí còn lại	3
	<b>* Xã Dương Quý:</b>	
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thắm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Khánh Yên Hạ:</b>	
-	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Chiềng Ken:</b>	
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Khánh Yên Trung:</b>	
-	Dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thập đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí còn lại của thôn Trung Tâm; dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên (tính vào 100m) từ nhà ông Mai Inh đến nhà ông Thủy thuộc thôn Nà Quan, Làn 1, Làn 2; thôn Noong Trai, Bơ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Tha:</b>	
-	Khe Coóc	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Liêm Phú:</b>	
-	Bản Trung Tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngầm trung tâm - Ổ đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ổ; từ đầu ngầm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	1
-	Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ổ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Làng Giàng:</b>	
-	Hô Phai, Nà Tiềm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2

-	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Dạng:</b>	
-	Toàn Xã	3
	<b>* Xã Nậm Mả</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Tân Thượng:</b>	
-	Dọc Quốc lộ 279: Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc ranh giới Tân Thượng - Sơn Thủy (từ hành lang an toàn giao thông vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến danh giới xã Cam Cọn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Sơn Thủy:</b>	
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

**5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2	1; 2
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2	2
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2	2
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2	2
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2	2
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2	2
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2	2
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2	2
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2	2
10	Xã Dân Thành	2;3	2	2,3	2	2
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2	2
12	Xã Nậm Chầy	2;3	2	2,3	2	2
13	Xã Dương Quý	2;3	2	2,3	2	2
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2	2
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2	2
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2	2
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2	2
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2	2
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2	2
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2	2
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2	2
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2	2
23	Xã Sơn Thủy	2;3	2	2,3	2	2